

UBND TỈNH THẠM THIÊN HƯ
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THƯỜNG KÊ
KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHỈ TIÊU NG
L P 10 N M H C 2015-2016
L P 9 N M H C 2014-2015
(Ngày Khảo sát: 09/10/2015)

Tài liệu hành chính
(Nghiên cứu phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng cung cấp)

HƯ, 10-2015

I. S L NG CÁC NV THAM GIA KH O SÁT

Kh o sát l p 10:

- S tr ng THPT tham gia kh o sát n m h c 2015-2016: 40; S l p 352
- S tr ng THCS c phân tích, -x p lo i n m h c 2014-2015: 133;
- S l p THCS c phân tích, x p lo i: 524.

II. CÁC BI UM U TH NG KÊ, X P LO I

B. Kh o sát l p 10:

1. Th ng kê, x p lo i ch t l ng u ra n m h c 2014-2015 h c sinh l p 9. Phân tích theo n v tr ng THCS. *Trang: 1-3*
2. Th ng kê, x p lo i ch t l ng u ra n m h c 2014-2015 h c sinh l p 9. Phân tích theo n v l p c a tr ng THCS. *Trang: 4-14*
3. Th ng kê, x p lo i ch t l ng u ra n m h c 2014-2015 h c sinh l p 9 theo n v Huy n, TX, TP c a tr ng THCS. *Trang: 15*
4. Th ng kê, x p lo i ch t l ng u n m h c 2015-2016 h c sinh l p 10 theo n v tr ng THPT. *Trang: 16*
5. Th ng kê, x p lo i ch t l ng u n m h c 2015-2016 h c sinh l p 10 theo n v l p c a tr ng THPT. *Trang: 17-24*

C. So sánh x p lo i ch t l ng u ra n m h c 2012-2013; 2013-2014 và 2014-2015.

1. So sánh, x p lo i ch t l ng u ra n m h c 2012-2013; 2013-2014 và 2014-2015 h c sinh l p 9. Phân tích theo n v tr ng THCS *Trang:25-27*
2. So sánh, x p lo i ch t l ng u ra n m h c 2012-2013; 2013-2014 và 2014-2015 h c sinh l p 9 theo n v Huy n, th xã, thành ph c a tr ng THCS *. Trang:28*

TH NG KẾ, X P LO I CH TL NG U R A N M 2014-2015

H c sinh l p 9. Phân tích theo n v tr ng THCS.

TB là TB c ng c a 4 môn thi- Ch th ng kê h c sinh chính th c c a tr ng và thi các môn)

TT	MA	Tr ng THCS	SL	V n		Toán		Ng ng		Hóa h c		TB	
				TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
1	2101	THCS Phong Hi n	133	4.3	76	3.18	95	3.94	35	2.81	60	3.6	69
2	2102	THCS Phong S n	74	4.2	90	3.09	103	3.8	44	3.38	25	3.6	65
3	2103	THCS Phong M	57	4.5	54	2.78	113	3.05	118	1.37	121	2.9	112
4	2104	THCS i n Hoà	64	4.3	73	3.67	67	3.09	112	2.92	54	3.5	74
5	2105	THCS Phú Th nh	64	4.4	65	3.2	93	3.16	108	1.73	111	3.1	100
6	2106	THCS Phong H i	58	3.3	124	2.35	123	2.74	129	2.1	97	2.6	122
7	2107	THCS Phong Hoà	80	4	107	3.43	80	3.48	72	1.34	122	3.1	106
8	2108	THCS Phong Bình	108	4.1	96	3.35	85	3.31	90	1.55	117	3.1	104
9	2109	THCS Nguy n Tri Ph ng P	85	3.5	119	2.85	111	3.28	95	1.82	106	2.9	117
10	2110	THCS Phong An	91	4.3	78	3.13	98	3.55	66	2.79	61	3.4	78
11	2111	THCS i n H i	72	4.5	57	3.45	78	3.51	70	2.65	70	3.5	70
12	2112	THCS i n L c	72	4.9	24	3.24	89	3.23	101	2.93	52	3.6	68
13	2113	THCS Phong Xuân	52	4.3	82	3.13	98	3.31	90	2.82	59	3.4	86
14	2114	THCS TT Phong i n	114	4.5	62	3.84	57	3.77	51	2.65	70	3.7	59
15	2115	THCS Lê V n Mi n	37	4.4	69	3.07	104	3.45	76	2.57	78	3.4	87
16	2201	THCS ng H u Ph (Qu ng Phú)	118	4.1	92	3.75	62	3.79	47	2.42	87	3.5	70
17	2202	THCS Nguy n H u D t (Qu ng An)	107	3.5	117	3.95	52	3.22	104	2.59	76	3.3	93
18	2203	THCS Phan Th Ph ng (Qu ng Công)	90	3.9	110	3.1	102	3.36	85	1.58	115	3	110
19	2204	THCS Tr n Thúc Nh n (Qu ng Th)	62	3.7	114	3.44	79	3.3	92	2.61	75	3.3	95
20	2205	THCS Nguy n ình Anh (Qu ng L i)	72	3.9	109	3.79	59	3.45	76	2.58	77	3.4	78
21	2206	THCS Lê Xuân (Qu ng Thái)	66	4	102	3.19	94	3.29	93	2.09	98	3.2	98
22	2207	THCS ng T t (Qu ng Thành)	137	3.2	125	3.12	101	3.09	112	2.27	93	2.9	115
23	2208	THCS Nguy n H u à (Qu ng Vinh)	111	4.3	79	4.51	26	3.64	62	2.79	61	3.8	50
24	2209	THCS ng Dung	139	4.4	69	4.71	13	4.26	20	3.59	20	4.2	18
25	2210	THCS Ngô Th Lân (Qu ng Ph c)	61	4.1	98	4.8	11	3.45	76	2.64	72	3.7	54
26	2211	THCS Ph m Quang ái (Qu ng Ng n)	92	3.3	123	2.63	117	3.13	110	1.01	130	2.5	124
27	2301	THCS Hu nh ình Túc (H ng H)	93	4.9	22	3.72	64	3.64	62	2.56	81	3.7	57
28	2302	THCS Nguy n Xuân Th ng (H ng Toá	154	4.4	71	3.59	71	3.52	69	3.21	32	3.7	61
29	2303	THCS Hoàn Kim Hoán (H i D ng)	74	3.5	118	2.9	108	3.25	99	2.09	98	2.9	113
30	2304	THCS Nguy n Khoa Thuyên (H ng Phc	126	3.6	115	3.55	72	3.78	48	2.96	50	3.5	77
31	2305	THCS Nguy n Khoa ng (H ng Vân)	86	4.8	25	3.85	54	3.28	95	2.63	73	3.7	63
32	2306	THCS Hà Th H nh (T H)	106	4.9	23	3.85	54	3.82	43	3.13	39	3.9	41
33	2307	THCS H V n T (H ng V n)	97	4.5	62	4.05	45	4.06	30	2.93	52	3.9	45
34	2308	THCS Lê Quang Tìn (H ng Ch)	167	4.1	98	4.11	41	3.66	61	3.6	19	3.9	47
35	2309	THCS Tôn Th t Bách (H ng Th)	65	4.1	101	2.67	116	3.07	116	2.27	93	3	109
36	2310	THCS Nguy n Khánh Toàn	93	4.6	52	4.37	30	3.87	40	3.73	16	4.1	26
37	2311	THCS NGuy n ng Th nh (H ng An)	67	4.2	88	4.15	38	4.07	28	4	9	4.1	29
38	2312	THCS Lê Thuy t (Bình Thành)	42	3.4	120	1.72	129	2.51	132	1.14	128	2.2	128
39	2313	THCS ng Vinh (H ng Vinh)	123	3.7	113	3.32	87	3.86	41	2.75	68	3.4	84
40	2314	THCS TR n ng Khoa (Bình i n)	68	4	104	2.11	124	2.95	124	1.31	123	2.6	123
41	2315	Ti u h c&THCS Lê Quang Bính (H ng	31	4.2	85	2.43	121	2.95	124	1.42	118	2.8	119
42	2401	THCS Nguy n Chí Di u	395	5.5	4	5.77	2	5.84	2	4.17	6	5.3	2
43	2402	THCS Tôn Th t Tùng	80	4.8	26	4.52	24	4.52	11	3.1	40	4.2	18

TT	MA	Tr ãng THCS	SL	V ãn		Toán		Ng ãng		Hóa h ãc		TB	
				TB	V ã th	TB	V ã th	TB	V ã th	TB	V ã th	TB	V ã th
44	2403	THCS Ng V ãn Tr ãi (Thu Bì u)	84	4.6	48	4.23	35	3.94	35	3.02	46	4	37
45	2404	THCS Hùng V ãng	167	5.3	8	5.06	9	5.09	6	3.22	31	4.7	8
46	2405	THCS Ph ãm V ãng (V ã D ã)	177	4.6	52	4.15	38	4.3	18	2.62	74	3.9	43
47	2406	THCS ãng V ãn Ng (Thu ãn)	202	4.8	29	4.29	32	4.33	15	3.03	43	4.1	28
48	2407	THCS Phan Sào Nam	115	4.7	35	4.62	16	4.79	8	3.34	26	4.4	12
49	2408	THCS T H ãu (Thu ãn L ãc)	107	4.5	58	4.11	41	4.08	27	2.88	56	3.9	44
50	2409	THCS Nguy ãn C Tr ãnh	116	4.5	56	4.49	27	4.19	24	2.97	48	4	33
51	2410	THCS Hu ãnh Thúc Kháng	115	4	108	3.51	73	3.98	34	2.55	82	3.5	74
52	2411	THCS Nguy ãn Du	130	4.4	64	4.45	29	4.73	9	2.76	65	4.1	30
53	2412	THCS Tr ãn Cao Vãn	310	5.3	9	5.48	3	5.49	4	4.21	5	5.1	3
54	2413	THCS Nguy ãn Hoàng	115	4.3	73	4.01	47	4	32	2.4	88	3.7	58
55	2414	THCS Chu V ãn ãn	344	5.4	6	5.16	7	5.36	5	3.52	22	4.9	5
56	2415	THCS Th ãng Nh ãt	299	5	15	5.43	4	5.67	3	4	9	5	4
57	2416	THCS Lý T Tr ãng (Phú H ãu)	50	3.6	116	2.88	109	3.6	65	1.65	112	2.9	114
58	2417	THCS Tr ãn Phú (Ph ãc V ãnh)	96	4.6	50	4.17	37	4.58	10	2.44	85	3.9	38
59	2418	THCS Lê H ãng Phong	182	5.1	11	5.2	6	4.84	7	3.54	21	4.7	7
60	2419	THCS Hàm Nghi	132	4.7	34	4.31	31	4.24	22	2.97	48	4.1	32
61	2420	THCS Duy Tân (ãn C ãu)	73	4.6	42	4.14	40	4.25	21	2.45	84	3.9	47
62	2421	THCS Nguy ãn Th ãnh Khai	93	5.2	10	4.55	20	4.46	13	2.79	61	4.3	17
63	2423	THCS Nguy ãn B ãnh Khiêm	104	4.1	97	3.49	75	3.94	35	2.19	95	3.4	81
64	2424	THCS Nguy ãn V ãn Linh	106	4.2	83	3.97	50	3.74	54	3.06	41	3.8	53
65	2425	THCS Nguy ãn Trì Ph ãng	313	7.1	1	8.33	1	8.19	1	7.71	1	7.8	1
66	2426	Ph ã thông Hu ã Star	21	5.1	12	4.21	36	4.31	16	3.26	28	4.2	20
67	2427	THCS Chi L ãng	17	4.3	75	5.14	8	4.19	24	3.18	33	4.2	21
68	2501	THCS Phú H ãi	77	4.2	87	3.21	92	3.78	48	2.86	57	3.5	73
69	2502	THCS Phú Thu ãn	110	3.9	110	3.34	86	3.46	75	3.03	43	3.4	81
70	2503	THCS Thu ãn ãn	143	4.3	79	3.43	80	3.78	48	3.23	29	3.7	59
71	2504	THCS Phú Th ãng	107	4.9	20	4.6	17	4.1	26	4.01	8	4.4	11
72	2505	THCS Phú M ãu	77	4.9	20	5.22	5	4.37	14	3.91	13	4.6	9
73	2506	THCS Phú Thanh	51	4.6	41	4.53	22	3.71	58	3.97	11	4.2	21
74	2507	THCS Phú M	125	5.1	13	4.69	15	4.29	19	4.34	3	4.6	10
75	2508	THCS Phú Diên	114	4.3	72	3.8	58	3.36	85	1.8	108	3.3	90
76	2509	THCS Vinh Thanh	121	4.5	58	4.74	12	3.74	54	2.76	65	3.9	40
77	2510	THCS Phú H	40	5	16	4.57	19	3.8	44	3.18	33	4.1	25
78	2511	THCS Phú D ãng	156	4.8	28	5.03	10	4.48	12	4.41	2	4.7	6
79	2512	THCS ãn B ãng Vinh ãn	114	4.1	92	3.47	76	3.38	83	1.58	115	3.1	99
80	2513	THCS Phú ã	124	4.6	38	2.77	114	3.02	121	1.82	106	3.1	106
81	2514	THCS Phú ãn	120	4.6	42	4.53	22	4	32	4.03	7	4.3	16
82	2515	THCS Phú Xuân	81	4.6	49	3.7	65	4.07	28	2.83	58	3.8	51
83	2516	THCS Vinh Thái	72	5.4	5	4	48	3.37	84	3.17	35	4	36
84	2517	THCS&THPT Hà Trung	104	5.9	2	3.76	61	3.69	59	3.85	15	4.3	13
85	2518	THCS Phú Tân	59	4.7	37	3.77	60	4.02	31	3.23	29	3.9	41
86	2519	THCS Vinh Phú	55	5.7	3	3.61	70	3.28	95	3.15	38	3.9	38
87	2520	THCS Vinh Xuân	61	4.1	98	3.62	69	3.45	76	2.3	92	3.4	88
88	2521	THCS Phú L ãng	69	4.1	94	3.46	77	3.23	101	2.06	102	3.2	97
89	2601	THCS Thu ãn	61	4.7	36	3.97	50	3.72	57	2.57	78	3.7	55
90	2602	THCS Thu ãng	62	4.5	61	3.75	62	3.77	51	2.44	85	3.6	65

TT	MA	Tr ñng THCS	SL	V ñn		Toán		Ng ñng		Hóa h c		TB	
				TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
91	2603	THCS Thu D ñng	131	5	18	4.28	33	3.74	54	3.16	37	4	33
92	2604	THCS Thu Thanh	69	4.8	26	4.07	43	3.25	99	2.34	91	3.6	64
93	2605	THCS Thu Châu	130	5.1	14	3.67	67	3.48	72	2.72	69	3.7	55
94	2606	THCS Thu L ñng	86	4.8	31	3.23	90	3.4	81	3	47	3.6	65
95	2607	THCS Thu Phù	116	4.6	38	3.85	54	3.68	60	3.17	35	3.8	49
96	2608	THCS Phú Bài	179	4.6	46	3.98	49	4.23	23	3.28	27	4	35
97	2609	Ti u h c & THCS D ñng Hoà	18	4.4	65	2.53	118	3.11	111	2.17	96	3.1	106
98	2610	THCS Thu Ph ñng	179	5.3	7	4.52	24	3.89	39	3.51	24	4.3	13
99	2611	Ti u h c & THCS Thu Tân	50	4.6	42	3.25	88	3.54	67	2.57	78	3.5	76
100	2701	THCS L c i n	119	4.6	40	4.6	17	3.77	51	3.66	17	4.2	23
101	2702	THCS L c B n	133	4.8	29	4.49	27	3.34	87	3.65	18	4.1	31
102	2703	THCS Vinh Hi n	87	4.4	65	3.04	105	3.29	93	2.46	83	3.3	94
103	2704	THCS L c Thu	127	4.5	54	2.76	115	3.07	116	1.59	114	3	110
104	2705	THCS TT L ñng Cô (L c H i)	101	4	106	2.94	106	3.43	80	1.95	104	3.1	105
105	2706	THCS Lâm M ñng Quang	82	4.7	33	4.06	44	3.04	120	2.79	61	3.7	62
106	2707	THCS TT Phú L c	162	4.2	89	3.94	53	3.86	41	3.52	22	3.9	45
107	2708	THCS L c An	133	4.8	32	4.54	21	3.61	64	4.31	4	4.3	13
108	2709	THCS Vinh H ñng	117	4.4	68	3.38	83	3.18	106	2.37	90	3.3	90
109	2710	THCS L c V ñnh(Bình An)	75	4.3	79	3.17	96	2.98	122	2.09	98	3.1	100
110	2711	THCS Xuân L c	23	4.3	76	3.13	98	3.54	67	2.39	89	3.3	89
111	2712	C p 1,2 L c Bình	17	4.2	83	2.5	120	3.09	112	1.41	119	2.8	118
112	2713	THCS Vinh Giang	61	4.5	60	3.36	84	3.21	105	1.99	103	3.3	96
113	2714	THCS L c Ti n	128	4.2	91	2.92	107	3.34	87	2.09	98	3.1	100
114	2715	THCS L c Trì	88	4.1	94	4.04	46	3.92	38	3.05	42	3.8	51
115	2716	Ti u h c & THCS B n Ván	3	3.3	122	2.87	110	3.17	107	1.6	113	2.8	120
116	2717	Ti u h c & THCS L c Hoà	21	4.6	46	3.4	82	3.23	101	2.89	55	3.5	70
117	2718	THCS L c S n	61	5	19	4.27	34	3.48	72	3.87	14	4.2	24
118	2801	THCS H ñng Lâm	44	3	127	1.89	127	2.62	130	1.24	124	2.2	127
119	2802	THCS & THPT H ñng Vân	63	4	105	2.02	126	3.8	44	3.94	12	3.4	78
120	2803	THCS Quang Trung(H ñng Qu ñng)	78	2.8	128	2.04	125	2.78	128	1.11	129	2.2	128
121	2804	Ti u h c & THCS H ñng H	21	2.3	131	2.41	122	3.09	112	1.15	127	2.3	126
122	2805	THCS Tr ñn H ñng o (H ñng Th ñng)	71	4	103	3.68	66	3.26	98	2.76	65	3.4	81
123	2806	THCS Lê L i (Th tr ñn A L i)	121	3.8	112	3.5	74	3.39	82	3.03	43	3.4	84
124	2807	THCS DTNT A L i	51	4.6	42	2.85	111	3.16	108	1.76	110	3.1	103
125	2808	Ti u h c & THCS H ñng Nguyên	18	2.1	133	1.49	131	2.51	132	0.51	133	1.7	133
126	2809	THCS A Roàng	35	2.3	132	1.76	128	2.61	131	0.84	132	1.9	132
127	2810	Ti u h c & THCS H ñng Th y	27	3.1	126	1.61	130	3.05	118	1.78	109	2.4	125
128	2901	THCS Th ñng Nh t	51	2.6	129	1.34	132	2.89	127	1.19	125	2	130
129	2902	THCS BT Long Qu ñng	41	2.5	130	1.03	133	2.94	126	1.19	125	1.9	131
130	2903	THCS Th tr ñn Khe Tre	76	4.6	50	4.7	14	4.31	16	2.96	50	4.1	26
131	2904	THCS DTNT Nam ông	39	4.2	86	2.51	119	2.96	123	0.99	131	2.7	121
132	2905	THCS H ñng Hoà	52	3.4	120	3.23	90	3.51	70	1.41	119	2.9	116
133	2906	THCS Nam Phú	12	5	16	3.14	97	3.33	89	1.84	105	3.3	90

TH NG KẾ, X PLO ICH TL NG URAN MH C 2014-2015

H c sinh l p 9. Phân tích theo n v l p c a tr ng THCS

TB là TB c ng c a 4 môn thi- Ch th ng kê h c sinh chính th c c a tr ng và thi c các môn)

TT	MT	Tr ng THCS	L p9	SL	Ng v n		Toán		Ng. ng		Hóa h c		TB	
					TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
1	2101	THCS Phong Hi n	9/1	26	4	338	2.1	493	3.5	270	2.4	298	2.99	396
2	2101	THCS Phong Hi n	9/2	27	3.7	415	2	500	3.4	299	1.8	407	2.73	455
3	2101	THCS Phong Hi n	9/3	27	3.9	363	2.8	420	3.7	204	1.9	388	3.07	371
4	2101	THCS Phong Hi n	9/4	28	4	338	2.5	459	3.1	418	1.8	405	2.83	436
5	2101	THCS Phong Hi n	9/5	25	6	32	6.9	18	6.2	23	6.6	11	6.4	14
6	2102	THCS Phong S n	9/1	16	4.5	223	3.1	352	3.9	155	3.4	124	3.74	200
7	2102	THCS Phong S n	9/2	14	4	349	2.8	421	4	145	3	184	3.44	272
8	2102	THCS Phong S n	9/3	15	3.9	381	2.7	437	3.6	245	2.8	217	3.22	318
9	2102	THCS Phong S n	9/4	13	5	133	3.3	314	3.5	287	3.7	108	3.86	177
10	2102	THCS Phong S n	9/5	16	3.7	424	3.6	263	4	151	3.9	89	3.78	193
11	2103	THCS Phong M	9/1	21	4.8	152	2.6	438	2.9	462	1.1	499	2.89	424
12	2103	THCS Phong M	9/2	17	3.9	358	3.1	362	3.1	395	1.5	456	2.9	421
13	2103	THCS Phong M	9/3	17	4.6	199	2.6	442	3.1	421	1.7	438	2.98	400
14	2104	THCS i n Hoà	9/1	21	4.9	139	4.3	147	3.6	240	3.5	123	4.08	146
15	2104	THCS i n Hoà	9/2	23	3.9	376	3	365	2.8	486	2.3	310	3	394
16	2104	THCS i n Hoà	9/3	19	4.3	259	3.6	251	2.9	477	3.1	171	3.48	261
17	2105	THCS Phú Th nh	9/1	22	4.1	317	3.2	326	3.3	343	1.8	418	3.08	366
18	2105	THCS Phú Th nh	9/2	20	4.7	181	3.3	323	3.3	354	2.1	347	3.31	297
19	2105	THCS Phú Th nh	9/3	22	4.6	205	3.1	346	3	457	1.4	474	3.01	389
20	2106	THCS Phong H i	9/1	20	3.1	495	2.3	476	2.6	515	1.8	407	2.43	496
21	2106	THCS Phong H i	9/2	18	3.2	486	2.6	444	2.9	468	2.3	310	2.75	452
22	2106	THCS Phong H i	9/3	20	3.6	441	2.2	484	2.8	498	2.3	319	2.71	458
23	2107	THCS Phong Hoà	9/1	26	5	122	5	87	4.5	100	2.5	282	4.26	120
24	2107	THCS Phong Hoà	9/2	29	3.6	439	2.6	447	2.8	486	0.8	515	2.46	491
25	2107	THCS Phong Hoà	9/3	25	3.3	480	2.8	421	3.2	379	0.8	520	2.5	486
26	2108	THCS Phong Bình	9/1	26	3.7	416	2.5	456	2.7	507	0.8	515	2.44	495
27	2108	THCS Phong Bình	9/2	32	4.1	310	3	370	3	434	1.2	492	2.83	436
28	2108	THCS Phong Bình	9/3	21	3.2	488	2.3	475	3.1	408	1.3	485	2.46	491
29	2108	THCS Phong Bình	9/4	29	5.2	97	5.3	72	4.3	112	2.8	220	4.4	104
30	2109	THCS Nguy n Tri Ph ng P	9/1	25	4	347	3.7	240	4.2	132	3.5	121	3.83	183
31	2109	THCS Nguy n Tri Ph ng P	9/2	17	3.2	490	2.7	431	3	426	1.6	448	2.61	470
32	2109	THCS Nguy n Tri Ph ng P	9/3	22	3.2	484	2.2	481	2.8	483	0.9	513	2.3	507
33	2109	THCS Nguy n Tri Ph ng P	9/4	21	3.3	476	2.6	444	2.9	468	1.1	503	2.47	488
34	2110	THCS Phong An	9/1	25	5.8	44	5.7	60	5.3	55	5.6	25	5.59	37
35	2110	THCS Phong An	9/2	18	3.9	358	1.8	510	2.6	512	1.3	483	2.43	496
36	2110	THCS Phong An	9/3	13	3.8	399	2	500	2.9	467	1.9	383	2.64	468
37	2110	THCS Phong An	9/4	18	3.9	376	2.6	443	3.1	421	1.8	394	2.84	431
38	2110	THCS Phong An	9/5	17	3.3	472	2.1	489	3	447	2	364	2.61	470
39	2111	THCS i n H i	9/1	17	5.3	85	4	192	3.9	155	3.1	174	4.09	145
40	2111	THCS i n H i	9/2	18	4.1	319	3.5	268	3.5	258	2.7	245	3.44	272
41	2111	THCS i n H i	9/3	16	4.6	185	3.4	288	3.4	307	2.6	262	3.51	252
42	2111	THCS i n H i	9/4	18	4.1	310	2.9	399	3.3	338	2.5	282	3.17	344
43	2112	THCS i n L c	9/1	24	3.9	358	2.7	430	3	457	2.5	276	3.01	389
44	2112	THCS i n L c	9/2	24	5.3	84	3.5	277	3.3	353	2.9	206	3.74	200

TT	MT	Tr ñng THCS	L p9	SL	Ng v n		Toán		Ng. ng		Hóa h c		TB	
				KS	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
45	2112	THCS i n L c	9/3	24	5.3	86	3.5	268	3.5	277	3.4	124	3.94	167
46	2113	THCS Phong Xuân	9/1	13	4.9	148	4.3	150	3.7	216	3.3	150	4.04	151
47	2113	THCS Phong Xuân	9/2	13	4	352	3.7	240	3.5	258	3.3	152	3.61	225
48	2113	THCS Phong Xuân	9/3	14	4.6	187	2.9	381	3.2	373	2.9	192	3.43	277
49	2113	THCS Phong Xuân	9/4	12	3.5	458	1.4	519	2.8	498	1.7	423	2.36	503
50	2114	THCS TT Phong i n	9/1	19	6.2	19	7.7	9	6.6	16	6.7	10	6.8	10
51	2114	THCS TT Phong i n	9/2	17	4.5	212	4.5	128	3.7	212	3.6	118	4.08	146
52	2114	THCS TT Phong i n	9/3	16	3.4	467	2.5	455	3.2	391	1.4	472	2.61	470
53	2114	THCS TT Phong i n	9/4	15	4.3	250	2.7	429	3.3	338	1.3	478	2.92	416
54	2114	THCS TT Phong i n	9/5	12	4.1	301	2.4	464	3	426	1.4	476	2.73	455
55	2114	THCS TT Phong i n	9/6	19	4.3	266	2.5	456	2.8	491	1.1	499	2.67	465
56	2114	THCS TT Phong i n	9/7	16	3.9	356	3.6	257	3.3	338	2.1	335	3.24	311
57	2115	THCS Lê V n Mí n	9/1	18	4.7	184	3.9	211	3.7	213	3.1	176	3.83	183
58	2115	THCS Lê V n Mí n	9/2	18	4.1	290	2.4	467	3.2	357	2.1	340	2.98	400
59	2201	THCS ñng H u Ph (Qu ñng Phú)	9/1	32	4.4	228	4.1	179	3.8	183	2.9	212	3.8	189
60	2201	THCS ñng H u Ph (Qu ñng Phú)	9/2	23	4.1	292	3.4	295	3.7	199	2.3	317	3.38	286
61	2201	THCS ñng H u Ph (Qu ñng Phú)	9/3	28	3.5	446	3.4	308	3.6	231	2.3	304	3.21	323
62	2201	THCS ñng H u Ph (Qu ñng Phú)	9/4	35	4.4	246	4	199	4	151	2.2	325	3.64	219
63	2202	THCS Nguy n H u D t (Qu ñng An)	9/1	26	3.9	373	3.7	247	2.8	489	1.9	372	3.07	371
64	2202	THCS Nguy n H u D t (Qu ñng An)	9/2	25	3.6	428	4.8	103	3.5	258	3.3	137	3.83	183
65	2202	THCS Nguy n H u D t (Qu ñng An)	9/3	24	2.8	512	3.2	338	3	426	1.8	407	2.7	459
66	2202	THCS Nguy n H u D t (Qu ñng An)	9/4	32	3.6	431	4.1	179	3.4	296	3.1	166	3.58	234
67	2203	THCS Phan Th Ph ñng (Qu ñng C)	9/1	28	3.8	394	3.1	362	3.5	281	1.4	475	2.94	410
68	2203	THCS Phan Th Ph ñng (Qu ñng C)	9/2	33	4	349	3.2	336	3.1	402	1.9	383	3.03	382
69	2203	THCS Phan Th Ph ñng (Qu ñng C)	9/3	29	3.9	366	3.1	360	3.5	252	1.4	469	2.98	400
70	2204	THCS Tr n Thúc Nh n (Qu ñng Th)	9/1	24	4	338	4.2	168	3.5	252	2.9	195	3.65	215
71	2204	THCS Tr n Thúc Nh n (Qu ñng Th)	9/2	17	3.7	416	3.4	298	3.2	357	2.8	221	3.29	298
72	2204	THCS Tr n Thúc Nh n (Qu ñng Th)	9/3	20	3.4	462	2.6	447	3	434	2.1	354	2.77	447
73	2205	THCS Nguy n ñnh Anh (Qu ñng L)	9/1	23	4.1	292	3.9	216	3.5	281	2.6	255	3.53	249
74	2205	THCS Nguy n ñnh Anh (Qu ñng L)	9/2	17	3.8	407	3.5	283	2.9	459	2.1	333	3.08	366
75	2205	THCS Nguy n ñnh Anh (Qu ñng L)	9/3	16	3.8	396	4.4	135	3.6	245	2.7	240	3.62	223
76	2205	THCS Nguy n ñnh Anh (Qu ñng L)	9/4	16	3.9	381	3.4	298	3.9	172	2.9	195	3.5	254
77	2206	THCS Lê Xuân (Qu ñng Thái)	9/1	21	4.1	306	3.6	263	3.5	252	1.8	401	3.25	310
78	2206	THCS Lê Xuân (Qu ñng Thái)	9/2	22	4.4	246	3.7	247	3.2	357	2.6	249	3.47	264
79	2206	THCS Lê Xuân (Qu ñng Thái)	9/3	23	3.7	424	2.4	464	3.1	395	1.8	397	2.76	449
80	2207	THCS ñng T t (Qu ñng Thành)	9/1	22	3.4	468	3.3	313	3.1	401	2.9	210	3.17	344
81	2207	THCS ñng T t (Qu ñng Thành)	9/2	32	3.4	471	2.8	418	3.1	415	2.1	350	2.82	439
82	2207	THCS ñng T t (Qu ñng Thành)	9/3	32	2.9	506	3.1	346	3.4	293	2.3	304	2.96	404
83	2207	THCS ñng T t (Qu ñng Thành)	9/4	25	2.9	510	2.9	385	2.8	489	1.8	418	2.59	475
84	2207	THCS ñng T t (Qu ñng Thành)	9/5	26	3.3	481	3.5	272	2.9	462	2.5	280	3.05	379
85	2208	THCS Nguy n H u à (Qu ñng Vin)	9/1	23	4.3	266	4	184	3.8	183	2.8	216	3.74	200
86	2208	THCS Nguy n H u à (Qu ñng Vin)	9/2	20	4.3	264	4.2	161	2.9	470	2.6	257	3.49	258
87	2208	THCS Nguy n H u à (Qu ñng Vin)	9/3	22	4.3	257	5.1	86	3.9	159	2.9	214	4.05	148
88	2208	THCS Nguy n H u à (Qu ñng Vin)	9/4	23	3.9	381	3.4	298	3.2	369	1.6	448	3.01	389
89	2208	THCS Nguy n H u à (Qu ñng Vin)	9/5	23	4.7	176	5.8	54	4.3	110	4.1	79	4.71	89
90	2209	THCS ñng Dung	9/1	17	3.3	478	3.6	257	3.2	388	1.6	447	2.91	419
91	2209	THCS ñng Dung	9/2	41	5.6	55	7.1	12	5.8	35	6.4	13	6.22	16
92	2209	THCS ñng Dung	9/3	29	3.9	363	4	192	4.2	122	2.6	257	3.69	208

TT	MT	Tr ãng THCS	L p9	SL	Ng v n		Toán		Ng. ng		Hóa h c		TB	
					TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
93	2209	THCS ãng Dung	9/4	27	4.2	280	3.4	288	3.5	258	2.5	265	3.42	279
94	2209	THCS ãng Dung	9/5	25	3.8	396	3.7	243	3.4	311	2.7	235	3.4	283
95	2210	THCS Ngô Th Lâm (Qu ãng Ph c)	9/1	22	4	347	4.8	111	3.5	252	2.3	304	3.65	215
96	2210	THCS Ngô Th Lâm (Qu ãng Ph c)	9/2	19	4.4	234	5	91	3.3	331	3	181	3.95	165
97	2210	THCS Ngô Th Lâm (Qu ãng Ph c)	9/3	20	3.9	373	4.7	120	3.5	283	2.6	249	3.65	215
98	2211	THCS Ph m Quang ái (Qu ãng Ng r)	9/1	31	3.5	456	3	365	3.4	324	1.2	497	2.76	449
99	2211	THCS Ph m Quang ái (Qu ãng Ng r)	9/2	28	3.5	460	2.7	434	3	425	1	507	2.54	484
100	2211	THCS Ph m Quang ái (Qu ãng Ng r)	9/3	33	3.1	498	2.2	483	3	442	0.9	513	2.29	509
101	2301	THCS Hu nh ình Túc (H ãng H)	9/1	19	4.2	274	2.9	394	2.9	459	1.3	482	2.84	431
102	2301	THCS Hu nh ình Túc (H ãng H)	9/2	19	4	325	3.4	292	3.2	376	2.1	344	3.19	336
103	2301	THCS Hu nh ình Túc (H ãng H)	9/3	24	4.4	238	2.8	409	3	439	1.9	383	3.03	382
104	2301	THCS Hu nh ình Túc (H ãng H)	9/4	30	6.3	17	5.3	74	4.9	72	4.2	76	5.15	63
105	2302	THCS Nguy ãn Xuân Th ãng (H ãn)	9/1	35	5.8	42	5	89	4.7	78	5.3	33	5.21	59
106	2302	THCS Nguy ãn Xuân Th ãng (H ãn)	9/2	26	4.2	288	2.8	414	2.6	514	2	357	2.9	421
107	2302	THCS Nguy ãn Xuân Th ãng (H ãn)	9/3	22	3.5	449	3.2	338	3.3	343	3.1	169	3.28	301
108	2302	THCS Nguy ãn Xuân Th ãng (H ãn)	9/4	23	4.3	248	3.6	266	3.4	324	2.5	265	3.44	272
109	2302	THCS Nguy ãn Xuân Th ãng (H ãn)	9/5	26	3.8	389	3.6	257	3.7	197	3	190	3.54	245
110	2302	THCS Nguy ãn Xuân Th ãng (H ãn)	9/6	22	3.8	396	2.7	427	2.8	491	2.3	299	2.92	416
111	2303	THCS Hoàn Kim Hoán (H ãi D ãng)	9/1	24	3.4	468	2.6	447	3	442	1.9	372	2.72	457
112	2303	THCS Hoàn Kim Hoán (H ãi D ãng)	9/2	20	4.1	310	3.5	283	3.7	213	2.3	299	3.39	285
113	2303	THCS Hoàn Kim Hoán (H ãi D ãng)	9/3	29	3.2	488	2.9	399	3.2	379	2.1	347	2.83	436
114	2304	THCS Nguy ãn Khoa Thuyên (H ãn)	9/1	41	4.8	162	5.9	49	5.1	64	5.1	40	5.2	61
115	2304	THCS Nguy ãn Khoa Thuyên (H ãn)	9/2	19	2.9	509	2.8	418	3.2	364	1.9	388	2.69	460
116	2304	THCS Nguy ãn Khoa Thuyên (H ãn)	9/3	17	3.1	494	2.1	492	2.8	496	2.3	302	2.58	477
117	2304	THCS Nguy ãn Khoa Thuyên (H ãn)	9/4	18	2.9	505	2.3	472	3	450	1.8	399	2.51	485
118	2304	THCS Nguy ãn Khoa Thuyên (H ãn)	9/5	16	3	501	2.4	468	3.1	418	1.8	407	2.56	482
119	2304	THCS Nguy ãn Khoa Thuyên (H ãn)	9/6	15	2.9	506	2.6	444	3.9	169	1.9	383	2.82	439
120	2305	THCS Nguy ãn Khoa ãng (H ãng)	9/1	31	5.1	115	4	199	3.4	316	2.7	232	3.8	189
121	2305	THCS Nguy ãn Khoa ãng (H ãng)	9/2	26	5	129	3.5	270	3.1	408	2.7	243	3.58	234
122	2305	THCS Nguy ãn Khoa ãng (H ãng)	9/3	29	4.4	234	4	201	3.3	331	2.5	273	3.56	238
123	2306	THCS Hà Th H nh (T H)	9/1	35	5.1	113	3.8	234	4	145	3.3	137	4.05	148
124	2306	THCS Hà Th H nh (T H)	9/2	34	4.8	163	3.4	298	3.4	301	2.7	240	3.56	238
125	2306	THCS Hà Th H nh (T H)	9/3	37	4.7	167	4.4	144	4	142	3.4	133	4.12	141
126	2307	THCS H V n T (H ãng V n)	9/1	21	4.1	299	3.4	294	3.6	240	1.8	418	3.22	318
127	2307	THCS H V n T (H ãng V n)	9/2	29	5.9	33	6.2	33	5.4	48	5.3	30	5.73	32
128	2307	THCS H V n T (H ãng V n)	9/3	25	3.7	420	3	379	3.5	268	1.9	379	3.02	386
129	2307	THCS H V n T (H ãng V n)	9/4	22	3.7	424	3.1	357	3.3	343	2.1	350	3.03	382
130	2308	THCS Lê Quang T ãn (H ãng Ch)	9/1	28	3.6	439	4.2	161	3.8	195	3.3	142	3.72	204
131	2308	THCS Lê Quang T ãn (H ãng Ch)	9/2	26	4	349	4.7	116	4	145	4.1	82	4.18	131
132	2308	THCS Lê Quang T ãn (H ãng Ch)	9/3	28	3.8	407	3.8	222	3.3	327	3.2	159	3.53	249
133	2308	THCS Lê Quang T ãn (H ãng Ch)	9/4	34	4.6	192	3.9	216	3.5	270	3	181	3.76	197
134	2308	THCS Lê Quang T ãn (H ãng Ch)	9/5	24	4.4	238	4.7	115	3.6	234	4	86	4.17	133
135	2308	THCS Lê Quang T ãn (H ãng Ch)	9/6	27	4	333	3.5	270	3.8	179	4.2	73	3.9	171
136	2309	THCS Tôn Th t Bách (H ãng Th)	9/1	24	4.1	317	2.8	404	3.2	373	2.9	195	3.26	305
137	2309	THCS Tôn Th t Bách (H ãng Th)	9/2	16	4.4	234	3	373	2.8	503	2.1	335	3.08	366
138	2309	THCS Tôn Th t Bách (H ãng Th)	9/3	24	3.8	389	2.3	473	3.1	395	1.8	401	2.77	447
139	2310	THCS Nguy ãn Khánh Toàn	9/1	30	5.7	50	6.8	20	5.1	62	5.6	24	5.8	29
140	2310	THCS Nguy ãn Khánh Toàn	9/2	19	4	352	2.9	389	2.9	465	2.7	244	3.11	360

TT	MT	Tr ñng THCS	L p9	SL	Ng v n		Toán		Ng. ng		Hóa h c		TB	
					TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
141	2310	THCS Nguy n Khánh Toàn	9/3	29	4.3	261	3.4	298	3.6	248	2.9	200	3.54	245
142	2310	THCS Nguy n Khánh Toàn	9/4	15	3.5	449	3.2	329	3.2	369	2.9	203	3.21	323
143	2311	THCS NGuy n ñng Th nh (H ñng)	9/1	32	5.1	109	5.7	56	4.9	74	5.8	21	5.37	50
144	2311	THCS NGuy n ñng Th nh (H ñng)	9/2	21	3.2	487	2.8	411	3.5	258	2.6	252	3.05	379
145	2311	THCS NGuy n ñng Th nh (H ñng)	9/3	14	3.6	436	2.5	454	3.1	408	2	357	2.82	439
146	2312	THCS Lê Thuy t (Bình Thành)	9/1	19	3.8	404	1.8	513	2.7	510	1.4	465	2.42	499
147	2312	THCS Lê Thuy t (Bình Thành)	9/2	23	3.1	499	1.7	515	2.4	523	0.9	511	2	518
148	2313	THCS ñng Vinh (H ñng Vinh)	9/1	32	3.2	484	2.4	468	3.2	357	1.8	394	2.68	463
149	2313	THCS ñng Vinh (H ñng Vinh)	9/2	31	3.5	460	2.8	423	3.6	227	1.9	382	2.93	415
150	2313	THCS ñng Vinh (H ñng Vinh)	9/3	34	5	133	5.4	70	5.3	53	5.2	37	5.21	59
151	2313	THCS ñng Vinh (H ñng Vinh)	9/4	26	3.1	496	2.4	461	3	426	1.7	423	2.57	478
152	2314	THCS TR n ñng Khoa (Bình ñn)	9/1	25	4	338	2.2	482	3	447	1.4	477	2.64	468
153	2314	THCS TR n ñng Khoa (Bình ñn)	9/2	21	4.3	259	1.9	506	2.8	491	0.8	518	2.45	493
154	2314	THCS TR n ñng Khoa (Bình ñn)	9/3	22	3.8	404	2.2	487	3.1	421	1.8	417	2.69	460
155	2315	Ti u h c&THCS Lê Quang Bính (H ñng)	9/1	13	4.5	212	2	499	2.7	508	0.9	508	2.55	483
156	2315	Ti u h c&THCS Lê Quang Bính (H ñng)	9/2	18	4	333	2.7	425	3.1	402	1.8	415	2.91	419
157	2401	THCS Nguy n Chí Di u	9/1	36	5.6	55	6.2	32	6.2	24	4.1	80	5.53	43
158	2401	THCS Nguy n Chí Di u	9/10	43	6.5	12	7.1	14	7.2	10	5.8	22	6.64	12
159	2401	THCS Nguy n Chí Di u	9/2	41	5.6	58	6	40	5.9	31	3.9	89	5.35	52
160	2401	THCS Nguy n Chí Di u	9/3	38	5.1	104	5.2	82	5.3	53	3.7	105	4.83	80
161	2401	THCS Nguy n Chí Di u	9/4	36	5.1	111	5.5	68	5.1	61	4	86	4.92	72
162	2401	THCS Nguy n Chí Di u	9/5	36	5.2	92	5.2	82	5.4	49	3.3	145	4.78	85
163	2401	THCS Nguy n Chí Di u	9/6	39	5.4	81	5.8	51	5.5	44	4.3	70	5.26	56
164	2401	THCS Nguy n Chí Di u	9/7	37	5.6	60	5.5	65	5.5	46	3.8	99	5.1	65
165	2401	THCS Nguy n Chí Di u	9/8	40	4.8	158	5.4	71	5.7	38	3.6	117	4.85	77
166	2401	THCS Nguy n Chí Di u	9/9	44	5.9	35	5.9	47	6.3	20	5	44	5.78	31
167	2402	THCS Tôn Th t Tùng	9/1	26	5.5	65	6.2	35	5.8	34	4.9	48	5.59	37
168	2402	THCS Tôn Th t Tùng	9/2	19	4.4	242	3.6	251	3.7	216	2.5	265	3.55	241
169	2402	THCS Tôn Th t Tùng	9/3	18	4.9	144	4.4	145	4.4	104	2.4	291	4.02	154
170	2402	THCS Tôn Th t Tùng	9/4	17	4.2	273	3.1	351	3.7	202	1.7	427	3.2	330
171	2403	THCS Ng V n Tr i (Thu Bi u)	9/1	32	4.6	205	4.4	139	4.3	112	3.5	119	4.19	130
172	2403	THCS Ng V n Tr i (Thu Bi u)	9/2	25	4.4	232	3.6	254	3.5	266	2.1	343	3.42	279
173	2403	THCS Ng V n Tr i (Thu Bi u)	9/3	27	4.8	160	4.6	127	3.9	159	3.3	137	4.15	136
174	2404	THCS Hùng V ñng	9/1	37	6.3	18	6.8	21	6.8	14	4.9	49	6.18	17
175	2404	THCS Hùng V ñng	9/2	26	5.5	72	4.8	101	5.5	45	2.9	210	4.67	90
176	2404	THCS Hùng V ñng	9/3	27	5.1	117	4.9	97	4.7	83	2.8	226	4.36	109
177	2404	THCS Hùng V ñng	9/4	19	5	131	4.8	106	4.4	103	2.9	195	4.28	118
178	2404	THCS Hùng V ñng	9/5	19	4.2	276	4	204	4.3	119	2	364	3.6	227
179	2404	THCS Hùng V ñng	9/6	20	5.5	72	4.6	123	4.6	91	3.3	148	4.49	97
180	2404	THCS Hùng V ñng	9/7	16	4.5	221	4	184	3.6	220	2.3	319	3.6	227
181	2405	THCS Ph m V ñng (V D)	9/1	22	4.2	283	3.1	357	4.1	134	1.5	459	3.21	323
182	2405	THCS Ph m V ñng (V D)	9/2	18	4	326	3.5	274	3.6	222	1.7	432	3.22	318
183	2405	THCS Ph m V ñng (V D)	9/3	28	3.6	436	3.2	338	3.6	248	1.5	451	2.96	404
184	2405	THCS Ph m V ñng (V D)	9/4	21	3.5	452	3.4	305	3.8	185	1.9	380	3.14	352
185	2405	THCS Ph m V ñng (V D)	9/5	27	4.1	292	3.4	295	2.8	503	1.7	438	2.99	396
186	2405	THCS Ph m V ñng (V D)	9/6	32	6	31	5.8	50	5.9	31	4.4	63	5.54	41
187	2405	THCS Ph m V ñng (V D)	9/7	28	5.8	40	5.9	48	5.8	35	4.6	60	5.51	44
188	2406	THCS ñng V n Ng (Thu An)	9/1	28	3.8	386	3.4	304	3.4	311	2.2	329	3.2	330

TT	MT	Tr ãng THCS	L p9	SL	Ng v n		Toán		Ng. ng		Hóa h c		TB	
					TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
189	2406	THCS ãng V n Ng (Thu An)	9/2	25	4.7	165	3.6	255	3.6	240	2.4	288	3.59	232
190	2406	THCS ãng V n Ng (Thu An)	9/3	25	3.7	413	2.7	425	3.5	287	2.1	350	3	394
191	2406	THCS ãng V n Ng (Thu An)	9/4	25	4.1	306	4	192	3.8	179	1.9	380	3.46	267
192	2406	THCS ãng V n Ng (Thu An)	9/5	25	3.9	376	3.6	257	3.6	234	1.9	393	3.23	315
193	2406	THCS ãng V n Ng (Thu An)	9/6	36	6.2	23	5.7	58	5.6	41	4.7	58	5.54	41
194	2406	THCS ãng V n Ng (Thu An)	9/7	37	6.1	26	5.7	58	5.7	37	4.7	53	5.57	40
195	2407	THCS Phan Sào Nam	9/1	41	5.8	38	6.4	29	6.5	18	5.1	41	5.97	24
196	2407	THCS Phan Sào Nam	9/2	23	4.1	292	3.2	331	3.8	185	1.7	436	3.2	330
197	2407	THCS Phan Sào Nam	9/3	28	4	345	3.8	224	3.8	185	2.6	257	3.55	241
198	2407	THCS Phan Sào Nam	9/4	23	4	329	3.8	226	3.9	155	2.8	227	3.63	220
199	2408	THCS T H u (Thu n L c)	9/1	32	6.4	15	6.5	25	5.9	30	5.9	18	6.18	17
200	2408	THCS T H u (Thu n L c)	9/2	22	3.5	444	3	373	3.1	408	1.5	456	2.78	446
201	2408	THCS T H u (Thu n L c)	9/3	29	3.4	462	2.7	435	3.3	354	1.3	484	2.65	466
202	2408	THCS T H u (Thu n L c)	9/4	24	4.2	283	3.7	242	3.5	252	2.1	347	3.37	288
203	2409	THCS Nguy n C Trnh	9/1	19	4	326	4	184	4.3	116	2.9	212	3.8	189
204	2409	THCS Nguy n C Trnh	9/2	22	3.8	404	4	190	3.2	376	2.3	307	3.32	295
205	2409	THCS Nguy n C Trnh	9/3	22	4.4	238	3.6	255	3.3	327	1.5	461	3.21	323
206	2409	THCS Nguy n C Trnh	9/4	21	3.9	366	3	370	3.6	234	1.9	388	3.09	364
207	2409	THCS Nguy n C Trnh	9/5	32	5.8	37	6.7	23	5.8	33	5.3	34	5.89	26
208	2410	THCS Hu nh Thúc Kháng	9/1	22	3.5	446	3.2	343	3.9	162	2.2	326	3.2	330
209	2410	THCS Hu nh Thúc Kháng	9/2	28	5.5	72	5.2	81	5.2	60	3.8	98	4.91	73
210	2410	THCS Hu nh Thúc Kháng	9/3	19	3.5	456	3.2	331	3.5	270	2.5	276	3.17	344
211	2410	THCS Hu nh Thúc Kháng	9/4	27	3.8	402	3.4	295	3.7	213	2.1	335	3.24	311
212	2410	THCS Hu nh Thúc Kháng	9/5	19	3	504	1.9	505	3.2	364	1.7	422	2.47	488
213	2411	THCS Nguy n Du	9/1	32	5.2	103	5.2	76	5.6	42	3.6	115	4.89	75
214	2411	THCS Nguy n Du	9/2	26	5.5	72	5.6	64	5.6	40	3.7	108	5.09	66
215	2411	THCS Nguy n Du	9/3	26	4.3	252	4.1	176	4.3	112	2.3	307	3.75	199
216	2411	THCS Nguy n Du	9/4	22	3.2	491	3.6	262	3.9	164	2	364	3.15	351
217	2411	THCS Nguy n Du	9/5	24	3.6	428	3.4	308	3.9	164	1.9	388	3.19	336
218	2412	THCS Tr n Cao Vân	9/1	35	4.7	165	4.8	107	4.9	72	3.8	102	4.54	95
219	2412	THCS Tr n Cao Vân	9/2	38	4.4	232	4.3	155	4.7	85	3.3	137	4.17	133
220	2412	THCS Tr n Cao Vân	9/3	36	4.5	210	4.5	131	4.3	105	2.6	264	3.98	158
221	2412	THCS Tr n Cao Vân	9/4	37	5	133	5.2	78	5.4	51	4	84	4.9	74
222	2412	THCS Tr n Cao Vân	9/5	40	4.6	199	4.7	113	4.6	86	3.1	174	4.26	120
223	2412	THCS Tr n Cao Vân	9/6	42	6.1	27	6.2	33	6.3	20	5	46	5.91	25
224	2412	THCS Tr n Cao Vân	9/7	38	6.1	27	6.9	16	6.9	12	6.3	15	6.54	13
225	2412	THCS Tr n Cao Vân	9/8	43	6.4	14	6.9	18	6.6	16	5.5	28	6.32	15
226	2413	THCS Nguy n Hoàng	9/1	35	5.7	47	5.8	53	5.3	57	3.9	96	5.17	62
227	2413	THCS Nguy n Hoàng	9/2	20	3.7	416	2.9	394	3.2	379	1.7	423	2.88	428
228	2413	THCS Nguy n Hoàng	9/3	18	3.5	458	3.9	216	3.7	204	1.7	428	3.19	336
229	2413	THCS Nguy n Hoàng	9/4	18	4.4	228	3.3	320	3.7	207	2.5	276	3.48	261
230	2413	THCS Nguy n Hoàng	9/5	22	3.3	482	3	377	3.4	321	1	506	2.65	466
231	2414	THCS Chu V n An	9/1	35	5.4	76	5.5	67	6.3	22	3.1	169	5.08	67
232	2414	THCS Chu V n An	9/10	43	6.7	11	7.2	11	7.3	9	5.9	19	6.77	11
233	2414	THCS Chu V n An	9/2	38	6.1	25	6.3	30	6.7	15	4.4	64	5.89	26
234	2414	THCS Chu V n An	9/3	40	5.2	92	5	92	5	66	3.4	127	4.65	92
235	2414	THCS Chu V n An	9/4	34	5.3	89	4.9	97	4.7	81	3.5	122	4.59	94
236	2414	THCS Chu V n An	9/5	35	4.8	158	4.7	119	4.7	80	2.9	205	4.27	119

TT	MT	Tr ãng THCS	L p9	SL	Ng v n		Toán		Ng. ãng		Hóa h c		TB	
				KS	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
237	2414	THCS Chu V n An	9/6	28	5.1	115	4.8	109	4.6	94	2.9	206	4.34	111
238	2414	THCS Chu V n An	9/7	26	4.5	212	4.1	175	4.3	112	2.9	206	3.96	161
239	2414	THCS Chu V n An	9/8	31	4.7	181	4.1	182	4.5	102	2.3	315	3.87	175
240	2414	THCS Chu V n An	9/9	33	4.9	141	4.1	170	4.6	92	3	184	4.17	133
241	2415	THCS Th ãng Nh t	9/1	34	5.5	65	5.8	52	6	26	4.2	73	5.38	49
242	2415	THCS Th ãng Nh t	9/2	38	5.7	51	6.9	16	6.9	13	4.8	51	6.06	22
243	2415	THCS Th ãng Nh t	9/3	33	5.4	77	5.7	55	6	27	5.2	37	5.58	39
244	2415	THCS Th ãng Nh t	9/4	40	5.5	68	6.5	27	6.5	19	4.9	50	5.81	28
245	2415	THCS Th ãng Nh t	9/5	42	5	131	6	41	6	28	4.4	67	5.33	53
246	2415	THCS Th ãng Nh t	9/6	42	5	137	5.2	77	5.2	59	3.7	113	4.76	87
247	2415	THCS Th ãng Nh t	9/7	35	3.9	366	3.5	287	4.3	119	2.3	302	3.48	261
248	2415	THCS Th ãng Nh t	9/8	33	4	338	3.3	319	4.2	127	2.3	310	3.44	272
249	2416	THCS Lý T Tr ãng(Phú H u)	9/1	24	3.7	419	2.8	404	3.5	277	1.8	407	2.95	407
250	2416	THCS Lý T Tr ãng(Phú H u)	9/2	26	3.4	465	2.9	388	3.7	210	1.5	451	2.89	424
251	2417	THCS Tr n Phú (Ph c V nh)	9/1	29	5.6	62	6	39	5.7	39	4.2	71	5.37	50
252	2417	THCS Tr n Phú (Ph c V nh)	9/2	14	3.8	386	2.9	381	4	149	2.1	335	3.23	315
253	2417	THCS Tr n Phú (Ph c V nh)	9/3	13	4.6	199	3.5	279	4.6	89	1.2	492	3.47	264
254	2417	THCS Tr n Phú (Ph c V nh)	9/4	14	3.5	451	3.2	343	3.8	185	1.5	451	2.99	396
255	2417	THCS Tr n Phú (Ph c V nh)	9/5	16	4.9	148	4	197	4.6	97	1.7	438	3.78	193
256	2417	THCS Tr n Phú (Ph c V nh)	9/6	10	3.6	443	3.2	338	3.4	311	1.8	399	2.98	400
257	2418	THCS Lê H ãng Phong	9/1	19	4.4	228	4	188	3.6	227	1.9	375	3.5	254
258	2418	THCS Lê H ãng Phong	9/2	28	4.7	169	4.7	120	4.7	84	2.7	232	4.2	127
259	2418	THCS Lê H ãng Phong	9/3	38	6.9	9	7.8	8	7.1	11	6.8	8	7.15	9
260	2418	THCS Lê H ãng Phong	9/4	33	5.4	80	5.7	56	4.6	89	4	88	4.93	69
261	2418	THCS Lê H ãng Phong	9/5	25	4.5	217	4.1	170	4.2	127	2.8	228	3.9	171
262	2418	THCS Lê H ãng Phong	9/6	20	4.2	276	3.9	208	3.8	174	1.8	415	3.44	272
263	2418	THCS Lê H ãng Phong	9/7	19	4.1	299	3.7	239	4.1	140	2.1	344	3.5	254
264	2419	THCS Hàm Nghi	9/1	30	5.9	34	5.6	63	5.4	51	4.5	61	5.33	53
265	2419	THCS Hàm Nghi	9/2	31	5.1	105	4.9	96	4.7	78	3.7	107	4.62	93
266	2419	THCS Hàm Nghi	9/3	25	3.9	366	4.1	182	3.8	192	2.3	307	3.51	252
267	2419	THCS Hàm Nghi	9/4	21	4.1	319	3.5	274	3.5	280	2	360	3.27	304
268	2419	THCS Hàm Nghi	9/5	24	3.9	365	2.9	390	3.3	349	1.7	428	2.95	407
269	2420	THCS Duy Tân (An C u)	9/1	21	4.2	270	3.9	212	4.2	125	1.8	401	3.54	245
270	2420	THCS Duy Tân (An C u)	9/2	13	4.6	195	4.3	147	4	153	2.3	315	3.79	192
271	2420	THCS Duy Tân (An C u)	9/3	22	4.8	157	3.9	208	3.9	164	2.6	247	3.82	186
272	2420	THCS Duy Tân (An C u)	9/4	17	4.8	154	4.5	130	5	65	3.1	166	4.37	107
273	2421	THCS Nguy n Th Minh Khai	9/1	17	5.3	86	4.4	142	4.6	95	3.4	130	4.41	103
274	2421	THCS Nguy n Th Minh Khai	9/2	19	5.1	117	4.5	128	4.3	105	2.5	273	4.11	143
275	2421	THCS Nguy n Th Minh Khai	9/3	17	5	126	5.2	78	4.1	139	2.9	203	4.3	115
276	2421	THCS Nguy n Th Minh Khai	9/4	16	5.1	119	4	204	4.5	101	3.1	178	4.14	137
277	2421	THCS Nguy n Th Minh Khai	9/5	23	5.7	49	4.6	124	4.8	77	2.4	288	4.38	106
278	2423	THCS Nguy n B nh Khiêm	9/1	26	5.6	59	5.3	75	4.9	69	3.8	102	4.89	75
279	2423	THCS Nguy n B nh Khiêm	9/2	22	3.8	394	3.8	233	3.7	199	2.5	270	3.46	267
280	2423	THCS Nguy n B nh Khiêm	9/3	15	3.6	431	2.9	385	3.4	316	1.6	445	2.89	424
281	2423	THCS Nguy n B nh Khiêm	9/4	19	4.1	314	2.7	431	4	148	1.6	443	3.1	362
282	2423	THCS Nguy n B nh Khiêm	9/5	22	3	502	2.2	484	3.3	343	0.9	510	2.35	504
283	2424	THCS Nguy n V n Linh	9/1	25	4.3	266	4.1	170	3.9	162	3.2	165	3.86	177
284	2424	THCS Nguy n V n Linh	9/2	30	4.2	285	4	206	3.4	293	2.6	262	3.53	249

TT	MT	Tr ñng THCS	L p9	SL	Ng v n		Toán		Ng. ng		Hóa h c		TB	
				KS	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
285	2424	THCS Nguy n V n Linh	9/3	27	3.9	358	4	203	3.9	159	3.4	124	3.81	187
286	2424	THCS Nguy n V n Linh	9/4	24	4.7	173	3.8	226	3.8	185	3.2	159	3.87	175
287	2425	THCS Nguy n Tri Ph ñng	9/1	33	7.3	2	8	6	8.5	3	6.7	9	7.64	7
288	2425	THCS Nguy n Tri Ph ñng	9/2	29	7.3	3	7.7	10	8.1	5	7.6	5	7.66	6
289	2425	THCS Nguy n Tri Ph ñng	9/3	38	7.4	1	9	1	8.8	2	8.5	1	8.41	1
290	2425	THCS Nguy n Tri Ph ñng	9/4	39	7.2	4	8.7	2	8.8	1	8.3	2	8.26	2
291	2425	THCS Nguy n Tri Ph ñng	9/5	45	6.9	7	8.4	4	8.1	4	8.1	3	7.88	3
292	2425	THCS Nguy n Tri Ph ñng	9/6	40	7.1	5	8.5	3	7.9	6	7.9	4	7.87	4
293	2425	THCS Nguy n Tri Ph ñng	9/7	45	7	6	8.4	5	7.8	7	7.5	6	7.67	5
294	2425	THCS Nguy n Tri Ph ñng	9/8	44	6.9	8	7.9	7	7.7	8	6.9	7	7.36	8
295	2426	Ph thông Hu Star	9	21	5.1	109	4.2	161	4.3	109	3.3	150	4.23	124
296	2427	THCS Chi L ñng	9	17	4.3	252	5.1	84	4.2	130	3.2	158	4.21	126
297	2501	THCS Phú H i	9/1	26	4.2	280	2.4	461	3.7	207	2.5	270	3.21	323
298	2501	THCS Phú H i	9/2	21	4.2	288	2.9	390	3.6	222	2.3	317	3.24	311
299	2501	THCS Phú H i	9/3	19	4.8	152	4.4	135	4.3	105	3.9	92	4.39	105
300	2501	THCS Phú H i	9/4	8	3.3	482	3.8	234	3.5	268	2.9	200	3.36	291
301	2501	THCS Phú H i	9/5	3	3.3	474	3.1	356	2.5	516	3.2	159	3.03	382
302	2502	THCS Phú Thu n	9/1	33	4.5	223	4.3	155	3.8	193	3.9	94	4.11	143
303	2502	THCS Phú Thu n	9/2	29	3.8	389	2.9	381	3.3	352	2.7	231	3.19	336
304	2502	THCS Phú Thu n	9/3	23	3.7	422	2.9	394	3.5	270	2.4	286	3.13	354
305	2502	THCS Phú Thu n	9/4	12	3.4	466	2.9	399	3.2	391	2.8	228	3.04	381
306	2502	THCS Phú Thu n	9/5	10	3.5	452	3.4	312	3.2	378	3.1	173	3.29	298
307	2502	THCS Phú Thu n	9/6	3	3.2	491	2.3	480	3.5	258	1.8	418	2.68	463
308	2503	THCS Thu n An	9/1	31	3.8	399	2.9	390	3.5	287	2.7	237	3.21	323
309	2503	THCS Thu n An	9/2	31	4.1	292	3	379	3.2	364	2.4	294	3.18	341
310	2503	THCS Thu n An	9/3	49	5	137	4.2	161	4.5	98	4.4	65	4.52	96
311	2503	THCS Thu n An	9/4	15	4.3	252	2.9	393	3.6	245	3.2	159	3.49	258
312	2503	THCS Thu n An	9/5	17	3.4	462	3.5	283	3.4	293	2.5	280	3.2	330
313	2504	THCS Phú Th ñng	9/1	18	4.3	263	3.4	308	3.8	174	2.7	232	3.55	241
314	2504	THCS Phú Th ñng	9/2	24	4.4	228	3.6	257	3.6	231	3	187	3.66	212
315	2504	THCS Phú Th ñng	9/3	25	4.7	176	4.3	153	3.6	248	3.3	146	3.96	161
316	2504	THCS Phú Th ñng	9/4	37	5.8	42	6	38	5	68	6	17	5.68	33
317	2504	THCS Phú Th ñng	9/5	2	3.8	407	4.9	100	3.3	343	2.3	319	3.55	241
318	2505	THCS Phú M u	9/1	33	5.4	79	6.1	36	4.7	82	4.7	57	5.23	57
319	2505	THCS Phú M u	9/2	11	4.5	217	4.7	116	4	149	3.6	114	4.2	127
320	2505	THCS Phú M u	9/3	16	4.9	144	4.1	170	4	153	3.1	176	4.02	154
321	2505	THCS Phú M u	9/4	14	4.4	242	4.6	122	4.2	127	3.3	136	4.14	137
322	2506	THCS Phú Thanh	9/1	23	4.7	173	5	92	3.8	193	4.5	61	4.48	99
323	2506	THCS Phú Thanh	9/2	23	4.7	169	4.4	139	3.9	164	3.8	101	4.2	127
324	2506	THCS Phú Thanh	9/3	3	3.8	389	2.8	407	2.5	521	3.3	137	3.12	358
325	2507	THCS Phú M	9/1	27	5.1	121	4.6	126	4.2	123	4.8	51	4.66	91
326	2507	THCS Phú M	9/2	30	4.7	167	4	197	4.1	138	3.7	108	4.12	141
327	2507	THCS Phú M	9/3	29	5.2	95	4.4	135	4.1	134	4.2	73	4.49	97
328	2507	THCS Phú M	9/4	17	5.5	68	5.9	43	4.8	75	4.7	55	5.23	57
329	2507	THCS Phú M	9/5	21	5.3	89	5.2	80	4.6	92	4.7	55	4.93	69
330	2508	THCS Phú Diên	9/1	33	5.6	55	5.1	84	4.1	137	2.9	206	4.43	101
331	2508	THCS Phú Diên	9/2	32	3.8	386	3.3	315	3.1	395	1.5	460	2.94	410
332	2508	THCS Phú Diên	9/3	28	3.8	407	3	368	3.1	414	1.2	495	2.76	449

TT	MT	Tr ñng THCS	L p9	SL	Ng v n		Toán		Ng. ñg		Hóa h c		TB	
				KS	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
333	2508	THCS Phú Diên	9/4	21	3.9	376	3.5	276	3	447	1.4	469	2.94	410
334	2509	THCS Vinh Thanh	9/1	33	5.6	63	6.1	37	5	66	4.6	59	5.31	55
335	2509	THCS Vinh Thanh	9/2	26	4.3	261	4.7	113	3.5	270	2.4	294	3.73	203
336	2509	THCS Vinh Thanh	9/3	20	4	335	4.5	133	3.4	307	2	357	3.47	264
337	2509	THCS Vinh Thanh	9/4	19	4.1	292	3.8	229	3	446	2	367	3.22	318
338	2509	THCS Vinh Thanh	9/5	23	3.9	366	3.8	222	3.2	385	1.8	405	3.18	341
339	2510	THCS Phú H	9/1	26	5.7	47	5.4	69	4.3	110	3.8	97	4.82	81
340	2510	THCS Phú H	9/2	14	3.7	427	3	367	2.9	475	2	367	2.88	428
341	2511	THCS Phú D ñng	9/1	46	5.5	67	5.7	61	5.1	62	5.3	32	5.39	48
342	2511	THCS Phú D ñng	9/2	31	4.1	301	3.6	253	3.5	283	2.5	265	3.43	277
343	2511	THCS Phú D ñng	9/3	35	4.7	169	4.8	107	4.3	116	3.9	89	4.43	101
344	2511	THCS Phú D ñng	9/4	16	5	124	6.3	31	5.6	43	5.6	26	5.61	35
345	2511	THCS Phú D ñng	9/5	14	3.8	407	3.8	226	4	143	3.8	99	3.84	181
346	2511	THCS Phú D ñng	9/6	13	5.4	77	6.7	22	4.6	95	6.5	12	5.8	29
347	2512	THCS An B ñng Vinh An	9/1	29	4.1	319	3.8	234	3.2	364	1.6	441	3.17	344
348	2512	THCS An B ñng Vinh An	9/2	28	3.9	381	2.7	435	3.3	327	1.5	456	2.84	431
349	2512	THCS An B ñng Vinh An	9/3	26	3.6	434	3.4	305	3.3	336	1.5	451	2.96	404
350	2512	THCS An B ñng Vinh An	9/4	31	4.9	142	4	184	3.6	239	1.6	443	3.54	245
351	2513	THCS Phú a	9/1	23	4.6	190	2.9	399	3.1	415	1.8	401	3.09	364
352	2513	THCS Phú a	9/2	19	4	338	1.8	510	2.7	509	1.2	492	2.43	496
353	2513	THCS Phú a	9/3	21	5.2	97	2.8	416	2.9	479	1.8	407	3.16	349
354	2513	THCS Phú a	9/4	23	4.9	146	3.1	357	3	434	2.1	340	3.28	301
355	2513	THCS Phú a	9/5	16	4.5	212	2.4	460	3	451	1.4	467	2.84	431
356	2513	THCS Phú a	9/6	22	4.5	216	3.4	305	3.4	299	2.4	296	3.42	279
357	2514	THCS Phú An	9/1	31	4.1	290	4.6	125	4.1	134	4	85	4.22	125
358	2514	THCS Phú An	9/2	31	4.3	250	4.3	147	3.8	185	3.3	146	3.94	167
359	2514	THCS Phú An	9/3	28	4.9	142	4.9	99	3.9	169	5.2	35	4.72	88
360	2514	THCS Phú An	9/4	22	5.6	54	5	94	4.5	98	4.2	72	4.84	79
361	2514	THCS Phú An	9/5	5	3.5	452	2.9	399	3.6	234	2.5	285	3.1	362
362	2515	THCS Phú Xuân	9/1	30	6.3	16	5.9	45	5.4	50	5.1	42	5.67	34
363	2515	THCS Phú Xuân	9/2	18	3.6	442	2.9	381	3.5	270	1.4	469	2.86	430
364	2515	THCS Phú Xuân	9/3	17	3.4	468	2	503	3	442	1.2	491	2.38	502
365	2515	THCS Phú Xuân	9/4	15	3.5	446	1.8	512	3	434	1.5	464	2.45	493
366	2516	THCS Vinh Thái	9/1	21	6.2	22	4.1	176	3.7	216	3.4	132	4.33	112
367	2516	THCS Vinh Thái	9/2	24	5.5	64	3.9	220	3.3	349	3.5	119	4.04	151
368	2516	THCS Vinh Thái	9/3	27	4.7	176	4	188	3.2	369	2.7	230	3.67	211
369	2517	THCS&THPT Hà Trung	9/1	29	6.9	10	5.3	73	4.2	131	5.4	29	5.44	46
370	2517	THCS&THPT Hà Trung	9/2	27	5.5	71	3.1	360	3.2	388	3.1	166	3.71	205
371	2517	THCS&THPT Hà Trung	9/3	24	5.5	68	3.2	336	3.7	219	3.2	156	3.88	173
372	2517	THCS&THPT Hà Trung	9/4	24	5.7	45	3.3	317	3.7	199	3.4	128	4.05	148
373	2518	THCS Phú Tân	9/1	13	5	122	3.9	213	3.8	178	3.1	179	3.96	161
374	2518	THCS Phú Tân	9/2	20	4.5	227	4.1	176	4.1	140	3.2	157	3.95	165
375	2518	THCS Phú Tân	9/3	15	5.2	97	3.7	243	4.3	116	4.1	81	4.31	114
376	2518	THCS Phú Tân	9/4	7	4.2	274	3.3	323	3.7	197	2.8	223	3.5	254
377	2519	THCS Vinh Phú	9/1	27	6.2	21	4	192	3.6	227	3.4	131	4.3	115
378	2519	THCS Vinh Phú	9/2	28	5.3	89	3.2	329	3	451	2.9	195	3.59	232
379	2520	THCS Vinh Xuân	9/1	33	4	326	3.9	210	3.4	311	2.1	333	3.37	288
380	2520	THCS Vinh Xuân	9/2	28	4.1	301	3.3	321	3.5	258	2.5	276	3.35	292

TT	MT	Tr ñng THCS	L p9	SL	Ng v n		Toán		Ng. ng		Hóa h c		TB	
				KS	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
381	2521	THCS Phú L ñng	9/1	21	4.1	292	3.2	343	3.2	379	1.9	388	3.08	366
382	2521	THCS Phú L ñng	9/2	23	4.6	190	4.5	133	3.4	305	2.3	319	3.68	210
383	2521	THCS Phú L ñng	9/3	25	3.7	422	2.8	411	3.1	395	2.1	353	2.92	416
384	2601	THCS Thu Vãn	9/1	20	4.4	238	4.3	153	3.6	231	3	191	3.81	187
385	2601	THCS Thu Vãn	9/2	19	4.3	248	3.5	272	3.6	220	1.9	375	3.35	292
386	2601	THCS Thu Vãn	9/3	22	5.2	102	4.1	181	3.9	164	2.8	221	3.98	158
387	2602	THCS Thu B ñng	9/1	23	4.9	146	3.5	277	3.7	207	2.2	329	3.57	236
388	2602	THCS Thu B ñng	9/2	15	4.5	210	4.9	95	4.6	88	3.3	142	4.35	110
389	2602	THCS Thu B ñng	9/3	24	4	338	3.3	321	3.3	338	2.1	335	3.18	341
390	2603	THCS Thu D ñng	9/1	34	4.7	180	4.4	135	3.5	277	2.9	200	3.88	173
391	2603	THCS Thu D ñng	9/2	35	5.2	92	4.2	159	3.8	174	3.2	153	4.14	137
392	2603	THCS Thu D ñng	9/3	31	4.9	139	4.3	152	3.8	179	3.7	111	4.18	131
393	2603	THCS Thu D ñng	9/4	31	5.1	119	4.2	168	3.8	182	2.9	214	3.97	160
394	2604	THCS Thu Thanh	9/1	21	5.1	107	3.9	219	3	426	2.5	282	3.63	220
395	2604	THCS Thu Thanh	9/2	23	4.7	181	3.9	220	3.5	283	2.4	293	3.6	227
396	2604	THCS Thu Thanh	9/3	25	4.7	169	4.4	139	3.2	357	2.2	328	3.65	215
397	2605	THCS Thu Châu	9/1	25	4.7	175	3.1	346	3.2	357	3.2	163	3.56	238
398	2605	THCS Thu Châu	9/2	17	6.2	19	5.6	62	3.5	258	3.8	102	4.78	85
399	2605	THCS Thu Châu	9/3	19	4.2	270	3	377	3.4	311	2.5	265	3.28	301
400	2605	THCS Thu Châu	9/4	23	4.9	151	3.4	308	3.6	222	1.8	397	3.42	279
401	2605	THCS Thu Châu	9/5	23	5.2	101	3.4	288	3.4	316	2.4	286	3.6	227
402	2605	THCS Thu Châu	9/6	23	5.4	83	4	206	3.7	202	2.8	217	3.96	161
403	2606	THCS Thu L ñng	9/1	30	6.1	30	4.8	103	4.1	133	4.7	53	4.93	69
404	2606	THCS Thu L ñng	9/2	17	4.2	270	2.6	451	3	434	2.8	217	3.17	344
405	2606	THCS Thu L ñng	9/3	19	4.3	266	2.3	476	3.2	357	2.2	323	3.01	389
406	2606	THCS Thu L ñng	9/4	20	3.9	371	2.3	474	2.8	501	1.3	480	2.57	478
407	2607	THCS Thu Phù	9/1	35	5.8	39	5.9	45	4.8	76	5.3	30	5.47	45
408	2607	THCS Thu Phù	9/2	22	4.1	314	3.2	333	3.4	316	1.9	375	3.14	352
409	2607	THCS Thu Phù	9/3	21	3.6	434	2.3	479	2.9	459	1.4	465	2.57	478
410	2607	THCS Thu Phù	9/4	20	4.8	160	3.6	266	3.1	412	3	187	3.61	225
411	2607	THCS Thu Phù	9/5	18	4.1	301	2.8	407	3.4	316	2.7	237	3.26	305
412	2608	THCS Phú Bài	9/1	32	3.7	414	3	373	3.3	336	2.1	354	3.02	386
413	2608	THCS Phú Bài	9/2	21	4.1	306	3.1	346	3.5	252	2.1	354	3.21	323
414	2608	THCS Phú Bài	9/3	26	4	329	2.5	456	3.5	266	2	362	3.01	389
415	2608	THCS Phú Bài	9/4	26	3.8	389	2.8	423	3.2	364	2	371	2.94	410
416	2608	THCS Phú Bài	9/5	39	5.1	111	4.8	105	4.9	70	4.4	66	4.81	83
417	2608	THCS Phú Bài	9/6	35	6.1	24	6.5	26	6	29	5.8	20	6.11	20
418	2609	Ti u h c & THCS D ñng Hoà	9	18	4.4	234	2.5	452	3.1	402	2.2	331	3.06	376
419	2610	THCS Thu Ph ñng	9/1	29	4.6	195	3.5	279	3.3	338	2.1	340	3.38	286
420	2610	THCS Thu Ph ñng	9/2	29	4.6	209	4	190	3.8	174	3	184	3.86	177
421	2610	THCS Thu Ph ñng	9/3	30	5.1	107	3.9	213	3.4	305	2.9	192	3.84	181
422	2610	THCS Thu Ph ñng	9/4	22	5.8	40	4.5	131	3.4	296	3.2	154	4.24	123
423	2610	THCS Thu Ph ñng	9/5	33	5.4	82	4.1	170	3.5	270	3.1	171	4.03	153
424	2610	THCS Thu Ph ñng	9/6	36	6.4	13	6.6	24	5.5	47	6.1	16	6.13	19
425	2611	Ti u h c & THCS Thu Tân	9/1	25	4.2	279	2.8	404	3.2	391	2.1	344	3.07	371
426	2611	Ti u h c & THCS Thu Tân	9/2	25	5	126	3.7	247	3.9	158	3	181	3.91	170
427	2701	THCS L c ñn	9/1	33	5.7	51	7.1	13	5.2	58	6.3	14	6.07	21
428	2701	THCS L c ñn	9/2	19	3.9	373	3.8	224	3.4	301	2.7	235	3.46	267

TT	MT	Tr ãng THCS	L p9	SL	Ng v n		Toán		Ng. ãng		Hóa h c		TB	
				KS	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
429	2701	THCS L c i n	9/3	13	4.5	223	3.8	230	3.6	222	2.7	245	3.63	220
430	2701	THCS L c i n	9/4	18	4.6	205	3.5	281	3.1	402	2.7	240	3.46	267
431	2701	THCS L c i n	9/5	16	4	335	3.4	298	3.1	395	2.5	272	3.26	305
432	2701	THCS L c i n	9/6	20	4.3	252	3.7	238	2.9	479	2.7	237	3.4	283
433	2702	THCS L c B n	9/1	22	4.1	319	3.7	246	3	439	3.1	180	3.45	271
434	2702	THCS L c B n	9/2	19	4.5	217	4.2	160	3.1	418	3.3	142	3.78	193
435	2702	THCS L c B n	9/3	22	4.8	164	3.9	213	3.4	324	2.8	223	3.7	206
436	2702	THCS L c B n	9/4	16	3.9	358	3.1	354	3	451	2.8	223	3.2	330
437	2702	THCS L c B n	9/5	33	6.1	29	6.4	28	4.2	121	5.6	23	5.6	36
438	2702	THCS L c B n	9/6	21	4.6	185	4.2	165	2.8	496	3	187	3.66	212
439	2703	THCS Vinh Hi n	9/1	30	4.1	310	2.8	411	3.4	321	2.2	327	3.12	358
440	2703	THCS Vinh Hi n	9/2	27	4.6	199	3.2	326	3.6	240	2.6	261	3.49	258
441	2703	THCS Vinh Hi n	9/3	30	4.6	192	3.1	354	3	451	2.6	255	3.32	295
442	2704	THCS L c Thu	9/1	35	5.2	95	3.7	243	3.6	240	2.6	260	3.76	197
443	2704	THCS L c Thu	9/2	23	4	352	2.3	471	2.9	465	1.2	496	2.6	474
444	2704	THCS L c Thu	9/3	18	5	124	2.5	452	2.5	518	1.2	490	2.82	439
445	2704	THCS L c Thu	9/4	28	4.1	314	2.9	398	3	451	1.3	478	2.81	444
446	2704	THCS L c Thu	9/5	23	4.3	264	1.9	508	3	426	1.1	502	2.57	478
447	2705	THCS TT L ãng C ô (L c H i)	9/1	26	4.1	319	2.8	416	3	426	1.7	428	2.9	421
448	2705	THCS TT L ãng C ô (L c H i)	9/2	20	3.1	499	2.2	488	2.9	470	1.5	461	2.39	501
449	2705	THCS TT L ãng C ô (L c H i)	9/3	25	3.3	472	2.1	489	2.8	483	1.1	504	2.35	504
450	2705	THCS TT L ãng C ô (L c H i)	9/4	30	5.1	113	4.3	158	4.6	86	3.2	155	4.3	115
451	2706	THCS Lâm M ãng Quang	9/1	31	5.7	53	5.9	44	3.3	331	4.4	67	4.82	81
452	2706	THCS Lâm M ãng Quang	9/2	24	4	335	2.6	441	2.9	475	1.7	423	2.81	444
453	2706	THCS Lâm M ãng Quang	9/3	27	4.3	257	3.2	333	2.8	486	1.9	374	3.07	371
454	2707	THCS TT Phú L c	9/1	36	5	128	6	42	5.3	55	5.5	27	5.44	46
455	2707	THCS TT Phú L c	9/2	29	3.7	421	3	370	3.2	391	2.5	273	3.08	366
456	2707	THCS TT Phú L c	9/3	30	3.6	436	3.2	338	3.5	287	2.4	288	3.16	349
457	2707	THCS TT Phú L c	9/4	33	4.1	319	3.8	230	3.6	248	3.4	129	3.7	206
458	2707	THCS TT Phú L c	9/5	34	4.3	252	3.5	283	3.6	227	3.4	133	3.69	208
459	2708	THCS L c An	9/1	21	4.5	221	4.8	101	3.8	185	3.9	95	4.25	122
460	2708	THCS L c An	9/2	21	5	133	4.7	116	3.5	283	4.2	76	4.33	112
461	2708	THCS L c An	9/3	30	4.4	242	4.3	155	3.6	234	3.7	106	3.99	157
462	2708	THCS L c An	9/4	24	4.9	148	4.4	145	3.2	373	5	43	4.37	107
463	2708	THCS L c An	9/5	19	5.6	61	5	89	4	143	5.2	36	4.96	68
464	2708	THCS L c An	9/6	18	4.6	199	4.2	167	3.7	204	4	83	4.13	140
465	2709	THCS Vinh H ãng	9/1	36	4.8	154	4	192	3.3	327	2.9	192	3.78	193
466	2709	THCS Vinh H ãng	9/2	32	4.8	154	4.3	150	3.6	222	3.3	148	4.02	154
467	2709	THCS Vinh H ãng	9/3	25	4	345	2.6	438	2.9	470	1.5	461	2.75	452
468	2709	THCS Vinh H ãng	9/4	24	3.5	444	1.9	504	2.6	513	1.3	485	2.34	506
469	2710	THCS L c V ãnh(Bình An)	9/1	25	4.2	285	3.6	250	3.3	349	2.4	296	3.37	288
470	2710	THCS L c V ãnh(Bình An)	9/2	26	4.7	176	2.8	409	2.9	477	1.9	383	3.06	376
471	2710	THCS L c V ãnh(Bình An)	9/3	24	3.9	356	3.1	362	2.8	501	2	360	2.95	407
472	2711	THCS Xuân L c	9/1	14	4.1	309	2.7	427	3.5	287	2.2	323	3.13	354
473	2711	THCS Xuân L c	9/2	9	4.6	198	3.7	237	3.7	210	2.6	252	3.66	212
474	2712	C p 1,2 L c Bình	9/1	9	4	329	2.4	461	2.8	503	1.1	499	2.59	475
475	2712	C p 1,2 L c Bình	9/2	8	4.5	220	2.6	447	3.5	287	1.7	432	3.06	376
476	2713	THCS Vinh Giang	9/1	33	4.4	242	3.3	317	3.2	379	2.2	331	3.26	305

TT	MT	Tr ãng THCS	L p9	SL	Ng v n		Toán		Ng. ng		Hóa h c		TB	
				KS	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
477	2713	THCS Vinh Giang	9/2	28	4.6	199	3.4	292	3.3	354	1.8	407	3.26	305
478	2714	THCS L c Ti n	9/1	35	5.1	105	4.8	109	4.2	125	3.7	111	4.45	100
479	2714	THCS L c Ti n	9/2	29	4.1	301	2.4	470	3.2	388	1.7	436	2.82	439
480	2714	THCS L c Ti n	9/3	32	3.6	431	2.3	478	3.1	402	1.4	472	2.61	470
481	2714	THCS L c Ti n	9/4	32	3.6	428	2.1	494	2.8	498	1.4	467	2.48	487
482	2715	THCS L c Trì	9/1	31	5.3	88	5	87	4.9	71	4.2	76	4.85	77
483	2715	THCS L c Trì	9/2	24	3.8	402	3.1	352	3.4	321	2.6	247	3.22	318
484	2715	THCS L c Trì	9/3	33	3.3	478	3.8	230	3.4	307	2.3	310	3.19	336
485	2716	Ti u h c&THCS B n Vn	9/1	3	3.3	474	2.9	397	3.2	385	1.6	446	2.75	452
486	2717	Ti u h c&THCS L c Hoà	9/1	12	4.6	187	4	201	3.4	296	3.4	133	3.85	180
487	2717	Ti u h c&THCS L c Hoà	9/2	9	4.6	205	2.6	438	3	451	2.3	310	3.11	360
488	2718	THCS L c S n	9/1	29	5.7	45	5.5	66	4.2	123	5	45	5.12	64
489	2718	THCS L c S n	9/2	18	3.9	355	3	373	2.5	516	2.6	249	3.02	386
490	2718	THCS L c S n	9/3	14	4.6	192	3.3	315	3.2	379	3.2	163	3.57	236
491	2801	THCS H ãng Lâm	9/1	23	3	503	2.1	494	2.3	524	1.2	488	2.14	514
492	2801	THCS H ãng Lâm	9/2	21	3.1	497	1.7	514	3	442	1.3	485	2.26	511
493	2802	THCS & THPT H ãng Vn	9/1	31	4.2	285	2.2	486	3.8	195	4.3	69	3.6	227
494	2802	THCS & THPT H ãng Vn	9/2	32	3.9	381	1.9	508	3.9	172	3.6	115	3.29	298
495	2803	THCS Quang Trung(H ãng Qu ãng)	9/1	18	2.5	517	2	498	2.9	482	0.8	518	2.05	517
496	2803	THCS Quang Trung(H ãng Qu ãng)	9/2	26	2.9	511	2	496	2.8	491	1	505	2.19	513
497	2803	THCS Quang Trung(H ãng Qu ãng)	9/3	33	2.9	506	2.1	491	2.8	506	1.3	480	2.28	510
498	2804	Ti u h c & THCS H ãng H	9/1	21	2.3	520	2.4	464	3.1	412	1.2	498	2.25	512
499	2805	THCS Tr n H ãng o (H ãng Th n)	9/1	25	3.9	376	3.6	263	3.1	415	2.4	292	3.23	315
500	2805	THCS Tr n H ãng o (H ãng Th n)	9/2	24	4.2	280	4.2	165	3.4	301	3.9	92	3.93	169
501	2805	THCS Tr n H ãng o (H ãng Th n)	9/3	22	4	329	3.3	323	3.3	331	1.9	375	3.13	354
502	2806	THCS Lê L i (Th tr n A L i)	9/1	37	5.2	100	4.7	112	4.3	108	4.9	47	4.79	84
503	2806	THCS Lê L i (Th tr n A L i)	9/2	28	3.5	455	3.4	288	2.9	462	2.6	252	3.13	354
504	2806	THCS Lê L i (Th tr n A L i)	9/3	20	2.8	513	2	496	3.1	402	2	367	2.47	488
505	2806	THCS Lê L i (Th tr n A L i)	9/4	18	3.3	476	2.9	385	3.4	307	1.7	435	2.84	431
506	2806	THCS Lê L i (Th tr n A L i)	9/5	18	2.7	515	3.2	326	2.5	520	2.3	301	2.69	460
507	2807	THCS DTNT A L i	9/1	26	4.6	195	3	369	3.4	301	2	367	3.24	311
508	2807	THCS DTNT A L i	9/2	25	4.6	187	2.7	431	2.9	470	1.6	448	2.94	410
509	2808	Ti u h c&THCS H ãng Nguyên	9	18	2.1	523	1.5	518	2.5	518	0.5	523	1.66	522
510	2809	THCS A Roàng	9/1	17	2.4	519	1.9	507	2.4	522	0.8	517	1.87	521
511	2809	THCS A Roàng	9/2	18	2.2	522	1.6	516	2.8	491	0.9	511	1.9	520
512	2810	Ti u h c & THCS H ãng Th y	9	27	3.1	493	1.6	517	3.1	421	1.8	407	2.4	500
513	2901	THCS Th ãng Nh t	9/1	29	2.7	514	1.4	520	2.7	510	0.9	508	1.92	519
514	2901	THCS Th ãng Nh t	9/2	22	2.5	517	1.3	522	3.2	385	1.5	451	2.13	516
515	2902	THCS BT Long Qu ãng	9/1	23	2.6	516	1.3	521	3	439	1.6	441	2.14	514
516	2902	THCS BT Long Qu ãng	9/2	18	2.3	521	0.7	524	2.9	479	0.6	521	1.62	523
517	2903	THCS Th tr n Khe Tre	9/1	28	5.8	36	7	15	6.1	25	5.1	39	6.02	23
518	2903	THCS Th tr n Khe Tre	9/2	27	3.9	371	3.5	281	3.2	369	1.7	428	3.07	371
519	2903	THCS Th tr n Khe Tre	9/3	21	3.8	407	3.2	333	3.3	343	1.7	434	2.99	396
520	2904	THCS DTNT Nam ông	9/1	25	4.5	223	2.8	414	3	426	1.2	489	2.89	424
521	2904	THCS DTNT Nam ông	9/2	14	3.8	399	2	500	2.8	483	0.6	522	2.3	507
522	2905	THCS H ãng Hoà	9/1	33	4.2	276	4.4	142	3.9	169	2	363	3.62	223
523	2905	THCS H ãng Hoà	9/2	18	1.7	524	1.1	523	2.9	470	0.4	524	1.52	524
524	2906	THCS Nam Phú	9	12	5	129	3.1	346	3.3	331	1.8	394	3.33	294

TH NG KÊ, X P LO ICH TL NG U RAN MH C 2014-2015

H c sinh l p 9 theo n v Huy n, Th xã, Thành ph

TT	Huy n	SL	V n		Toán		Ng. ng		Hóa h c			
			TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
1	Huy n Phong i n	1164	4.22	5	3.22	7	3.44	7	2.36	7	3.31	7
2	Huy n Qu ng i n	1055	3.85	7	3.75	4	3.49	5	2.43	6	3.38	6
3	Th xã H ng Trà	1394	4.2	6	3.55	6	3.59	4	2.87	4	3.55	5
4	TP Hu	3945	5.05	1	5.03	1	5.08	1	3.63	1	4.7	1
5	Huy n Phú Vang	2092	4.7	3	4.1	2	3.84	2	3.21	2	3.97	2
6	Th xã H ng Thu	1081	4.85	2	3.93	3	3.73	3	3	3	3.88	3
7	Huy n Phú L c	1538	4.44	4	3.68	5	3.42	8	2.85	5	3.6	4
8	Huy n A L i	529	3.46	9	2.61	9	3.14	9	2.18	8	2.85	9
9	Huy n Nam ông	273	3.63	8	2.89	8	3.47	6	1.78	9	2.95	8
	Toàn t nh	13071	4.27		3.64		3.69		2.7		3.58	

TH NG KÊ, X P LO ICH TL NG UN MH C 2015-2016

H c sinh l p 10 theo n v tr ng THPT

TB là TB c ng c a 4 môn thi- Ch th ng kê h c sinh m i tuy n và thi các môn)

TT	MA	Tr ng THPT	SL	V n		Toán		Ng ng		Hóa h c		TB	
				TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
1	1	THPT Qu c H c	402	7.55	1	9.02	1	8.77	1	8.48	1	8.45	1
2	2	THPT Nguy n Hu	579	6.21	3	6.89	2	6.51	3	5.92	2	6.38	3
3	3	THPT Hai Bà Tr ng	574	6.49	2	6.87	3	7.09	2	5.41	3	6.47	2
4	4	THPT Gia H i	580	3.96	27	3.97	13	3.96	9	2.23	25	3.53	17
5	5	THPT Phan ng L u	597	5.53	6	5.6	4	4.7	5	4.82	4	5.17	4
6	6	THPT Thu n An	493	3.71	33	2.9	30	3.35	25	2.6	17	3.14	27
7	7	THPT Nguy n Sinh Cung	310	4.13	24	2.82	33	3.13	34	1.81	31	2.97	33
8	8	THPT Vinh Xuân	412	4.26	17	3.94	15	3.46	23	2.02	27	3.42	21
9	9	THPT Tam Giang	313	4.25	18	2.96	28	3.08	35	2.49	19	3.2	24
10	10	THPT Phong i n	218	4.46	14	3.42	22	3.54	21	2.3	23	3.43	20
11	11	THPT Nguy n ình Chi u	335	4.2	21	3.06	26	3.67	16	2.88	15	3.46	18
12	12	THPT ng Huy Tr	553	4.58	13	4.51	6	3.93	10	4.02	6	4.26	6
13	13	THPT H ng Vinh	384	3.38	35	2.9	30	3.52	22	2.41	20	3.05	28
14	14	THPT Bình i n	185	3.74	31	2.01	37	2.82	38	1.23	36	2.45	37
15	15	THPT Nguy n Chí Thanh	491	4.24	19	4.43	8	3.8	15	2.92	14	3.85	12
16	16	THPT Hoá Châu	275	3.25	37	3.4	23	3.14	32	2.29	24	3.02	29
17	17	THPT H ng Thu	487	4.99	9	3.99	12	3.45	24	2.76	16	3.8	14
18	18	THPT Phú Bài	483	4.73	11	3.74	18	3.82	14	3.16	12	3.87	11
19	19	THPT An L ng ông	474	4.79	10	4.48	7	3.58	19	3.88	8	4.18	10
20	20	THPT Phú L c	270	4.13	24	3.96	14	3.84	12	3.28	11	3.81	13
21	21	THPT Vinh L c	387	4.45	15	3.35	24	3.18	29	2.32	21	3.33	23
22	22	THPT Th a L u	414	4.21	20	2.81	34	3.14	32	1.83	30	3	32
23	23	THPT Nam ông	155	4.06	26	3.79	17	3.83	13	2.13	26	3.45	19
24	24	THPT A L i	302	3.35	36	3.04	27	3.16	31	2.31	22	2.97	33
25	25	THPT Nguy n Tr ng T	367	5.75	5	5.33	5	4.76	4	3.9	7	4.94	5
26	26	THPT Bùi Th Xuân	445	3.08	38	1.81	39	2.81	39	0.83	40	2.13	38
27	27	THPT ng Tr n Côn	427	3.81	29	3.58	20	3.66	17	1.7	33	3.19	25
28	28	THPT Tr n H ng o	57	3.8	30	3.74	18	3.34	26	2.51	18	3.35	22
29	29	THPT DTNT T nh	101	4.38	16	2.54	35	2.98	36	0.95	39	2.72	36
30	30	THPT Tr n V n K	354	3.9	28	3.31	25	3.33	27	1.52	34	3.02	29
31	32	THPT H ng Lâm	83	2.66	39	1.92	38	2.55	40	1.13	38	2.07	39
32	33	THPT Cao Th ng	427	4.67	12	4.05	11	4.06	8	1.97	28	3.69	15
33	34	THPT T H u	246	3.54	34	2.84	32	3.19	28	1.44	35	2.76	35
34	35	THPT H ng Vân	78	4.2	21	2.07	36	3.91	11	4.11	5	3.58	16
35	36	THPT H ng Giang	91	2.47	40	1.13	40	2.91	37	1.19	37	1.93	40
36	37	THPT H ng Trà	298	4.14	23	2.95	29	3.18	29	1.76	32	3.01	31
37	39	THPT Hà Trung	201	5.93	4	3.85	16	3.55	20	3.66	9	4.25	7
38	40	THPT Hu Star	26	5.32	7	4.3	10	4.07	6	3.3	10	4.25	7
39	41	THPT Chi L ng	90	3.73	32	3.54	21	3.59	18	1.85	29	3.18	26
40	42	THPT Thu n Hóa	122	5.26	8	4.4	9	4.07	6	3.12	13	4.21	9

	Toàn t nh		4.38		3.73		3.81		2.76		3.67	
--	-----------	--	-------------	--	-------------	--	-------------	--	-------------	--	-------------	--

TH NG KÊ, X P LO I CH TL NG UN MH C 2015-2016

H c sinh l p 10 theo n v l p c a tr ng THPT

TB là TB c ng c a 4 môn thi- Ch th ng kê h c sinh m i tuy n và thi c ác môn)

TT	MA	Tr ng THPT	L p	SL	V n		Toán		Ng ng		Hóa h c		TB	
					TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
1	1	THPT Qu c H c	10A1	29	7.66	7	9.09	10	9.95	1	7.84	11	8.64	7
2	1	THPT Qu c H c	10A2	27	8.02	4	9.16	9	9.6	2	9.07	8	8.96	2
3	1	THPT Qu c H c	10DIA	23	8.04	3	8.21	13	7.88	15	7.25	16	7.85	12
4	1	THPT Qu c H c	10HO1	33	7.69	6	9.38	7	8.68	8	9.71	1	8.87	5
5	1	THPT Qu c H c	10HO2	34	7.5	11	9.74	2	9	7	9.46	4	8.93	3
6	1	THPT Qu c H c	10LI	33	8.06	1	9.64	3	9.08	6	8.87	9	8.91	4
7	1	THPT Qu c H c	10NHAT	29	7.97	5	7.39	22	9.53	3	6.45	27	7.83	13
8	1	THPT Qu c H c	10PH	21	6.81	20	7.44	20	8.59	9	5.1	55	6.98	20
9	1	THPT Qu c H c	10SI	35	7.31	12	9.4	6	7.86	16	9.46	4	8.51	9
10	1	THPT Qu c H c	10SU	20	8.05	2	7.36	23	6.7	29	5.13	54	6.81	22
11	1	THPT Qu c H c	10TIN	33	6.67	25	9.41	5	8.03	13	9.49	3	8.4	10
12	1	THPT Qu c H c	10TO1	26	7.13	14	9.94	1	9.32	5	9.63	2	9	1
13	1	THPT Qu c H c	10TO2	24	7.19	13	9.53	4	8.25	11	9.36	6	8.59	8
14	1	THPT Qu c H c	10VA	35	7.66	7	9.17	8	9.49	4	9.09	7	8.85	6
15	2	THPT Nguy n Hu	10A1	44	5.64	68	8.25	12	6.59	33	7.6	14	7.02	18
16	2	THPT Nguy n Hu	10A2	41	6.93	17	8.8	11	7.62	17	8.76	10	8.03	11
17	2	THPT Nguy n Hu	10A3	43	5.64	68	7.42	21	7.29	20	7.13	19	6.87	21
18	2	THPT Nguy n Hu	10A4	44	6.28	38	6.68	42	6.36	38	6.7	24	6.51	28
19	2	THPT Nguy n Hu	10A5	42	6.15	44	7.46	18	6.76	26	6.86	23	6.81	22
20	2	THPT Nguy n Hu	10A6	44	5.47	82	6.3	50	5.73	46	6.5	26	6	46
21	2	THPT Nguy n Hu	10A7	41	5.3	101	6.87	35	5.14	60	6.35	31	5.92	51
22	2	THPT Nguy n Hu	10B1	42	5.54	76	6.24	54	5.82	43	3.96	87	5.39	66
23	2	THPT Nguy n Hu	10B2	41	7.11	15	6.07	58	7.35	19	5	56	6.39	31
24	2	THPT Nguy n Hu	10B3	41	7	16	6.26	52	6.51	37	4.84	59	6.15	41
25	2	THPT Nguy n Hu	10B4	40	6	53	6.04	59	6.95	23	4.13	83	5.78	56
26	2	THPT Nguy n Hu	10B5	41	6.57	29	6.81	38	6.71	28	4.65	66	6.19	38
27	2	THPT Nguy n Hu	10B6	36	5.98	54	5.81	68	5.5	52	4.74	62	5.51	62
28	2	THPT Nguy n Hu	10B7	39	7.53	10	7.19	26	6.67	32	5.21	53	6.65	25
29	3	THPT Hai Bà Tr ng	10A1	44	6.84	19	7.92	16	7.24	21	7.2	18	7.3	15
30	3	THPT Hai Bà Tr ng	10A2	45	6.4	36	7.32	24	6.81	25	5.72	43	6.57	26
31	3	THPT Hai Bà Tr ng	10A3	45	6.46	32	8.02	14	7.94	14	7.62	12	7.51	14
32	3	THPT Hai Bà Tr ng	10A4	43	6.12	46	6.81	38	6.35	39	5.71	44	6.25	36
33	3	THPT Hai Bà Tr ng	10A5	44	6.13	45	6.42	45	6.06	41	5.36	51	6	46
34	3	THPT Hai Bà Tr ng	10A6	45	6.76	23	7.46	18	8.16	12	5.84	40	7.06	17
35	3	THPT Hai Bà Tr ng	10A7	45	6.28	38	6.21	55	7.47	18	4.03	85	6	46
36	3	THPT Hai Bà Tr ng	10A8	45	6.1	49	6.28	51	6.91	24	4.18	80	5.87	53
37	3	THPT Hai Bà Tr ng	10B1	34	6.9	18	7.94	15	7.02	22	6.94	21	7.2	16
38	3	THPT Hai Bà Tr ng	10B2	30	6.6	27	6.71	41	6.59	33	5.83	41	6.43	30
39	3	THPT Hai Bà Tr ng	10D1	41	6.81	20	7.03	32	8.31	10	5.87	39	7.01	19
40	3	THPT Hai Bà Tr ng	10D2	34	6.78	22	6.34	47	6.69	30	4.72	63	6.14	43
41	3	THPT Hai Bà Tr ng	10D3	38	6.75	24	5.91	65	6.73	27	3.54	109	5.74	57
42	3	THPT Hai Bà Tr ng	10D4	41	6.2	42	5.72	73	6.68	31	3.09	129	5.42	65
43	4	THPT Gia H i	10B1	42	3.7	242	3.88	146	3.99	118	2.27	175	3.46	161
44	4	THPT Gia H i	10B10	40	4.83	124	3.93	143	4.04	112	1.81	233	3.65	146

TT	MA	Tr ñng THPT	L p	SL	V n		Toán		Ng ñng		Hóa h c		TB	
					TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
45	4	THPT Gia H i	10B11	44	4.2	179	4.23	121	4.05	109	2.31	172	3.7	143
46	4	THPT Gia H i	10B12	45	4.33	168	4.21	123	4.66	74	2.25	178	3.87	127
47	4	THPT Gia H i	10B13	41	4.73	132	4.33	118	4.47	84	2.59	152	4.03	118
48	4	THPT Gia H i	10B14	42	4.4	157	4.71	104	4.3	92	3.8	96	4.31	111
49	4	THPT Gia H i	10B2	41	3.82	221	3.38	182	3.74	135	1.95	214	3.22	183
50	4	THPT Gia H i	10B3	39	3.97	204	3.72	156	3.56	149	2.11	194	3.34	174
51	4	THPT Gia H i	10B4	41	3.64	252	3.76	151	3.51	158	1.74	238	3.16	190
52	4	THPT Gia H i	10B5	41	3.73	236	4.1	129	3.66	140	1.9	221	3.35	171
53	4	THPT Gia H i	10B6	42	3.73	236	3.61	165	3.88	122	1.93	217	3.29	177
54	4	THPT Gia H i	10B7	43	3.78	229	3.73	153	3.77	132	2.14	191	3.35	171
55	4	THPT Gia H i	10B8	40	3.21	307	3.99	136	3.73	136	2.06	202	3.25	182
56	4	THPT Gia H i	10B9	39	3.35	292	3.95	140	4.04	112	2.35	171	3.42	165
57	5	THPT Phan ñng L u	10B1	44	5.4	87	4.93	98	3.81	131	4.05	84	4.55	97
58	5	THPT Phan ñng L u	10B10	45	6.04	51	6.33	48	5.8	44	5.51	49	5.93	50
59	5	THPT Phan ñng L u	10B11	42	5.76	62	6.82	37	5.58	50	7.61	13	6.45	29
60	5	THPT Phan ñng L u	10B12	36	6.26	40	6.97	33	5.24	57	6.29	32	6.2	37
61	5	THPT Phan ñng L u	10B13	43	5.55	74	6.79	40	5.3	56	5.7	45	5.84	55
62	5	THPT Phan ñng L u	10B14	40	6.05	50	7.11	28	5.44	53	6.45	27	6.27	35
63	5	THPT Phan ñng L u	10B2	43	5.72	65	5.31	83	4.05	109	4.36	74	4.86	82
64	5	THPT Phan ñng L u	10B3	44	5.08	113	4.67	108	4.28	93	3.4	116	4.36	106
65	5	THPT Phan ñng L u	10B4	44	5.4	87	5.31	83	4.5	82	3.74	100	4.74	86
66	5	THPT Phan ñng L u	10B5	43	5.22	108	4.99	95	4.31	91	3.76	98	4.57	96
67	5	THPT Phan ñng L u	10B6	44	5.06	115	4.57	113	4.24	95	4.18	80	4.51	101
68	5	THPT Phan ñng L u	10B7	41	5.3	101	4.87	100	4.43	86	3.96	87	4.64	92
69	5	THPT Phan ñng L u	10B8	44	5.25	104	5.1	92	4.33	88	4.28	77	4.74	86
70	5	THPT Phan ñng L u	10B9	44	5.55	74	4.98	97	4.63	78	4.64	67	4.95	78
71	6	THPT Thu n An	10B1	40	4.41	154	3.64	164	4.12	105	2.96	137	3.79	134
72	6	THPT Thu n An	10B10	40	3.66	248	2.58	260	3.47	166	2.54	155	3.06	202
73	6	THPT Thu n An	10B11	41	3.55	261	2.84	228	3.33	189	1.98	210	2.93	223
74	6	THPT Thu n An	10B12	38	3.84	218	2.83	231	3.14	240	2.42	164	3.06	202
75	6	THPT Thu n An	10B2	44	4.47	149	3.82	148	3.62	145	3.35	119	3.82	132
76	6	THPT Thu n An	10B3	43	3.28	299	2.76	236	3.41	173	3.09	129	3.13	196
77	6	THPT Thu n An	10B4	42	3.88	214	2.84	228	2.98	269	2.88	141	3.14	195
78	6	THPT Thu n An	10B5	41	3.45	270	2.65	250	3.46	169	2.52	157	3.02	210
79	6	THPT Thu n An	10B6	40	3.61	257	2.86	224	2.99	267	2.42	164	2.97	216
80	6	THPT Thu n An	10B7	43	3.49	266	2.79	235	3.24	207	2.27	175	2.95	219
81	6	THPT Thu n An	10B8	39	2.92	330	2.53	275	3.19	227	2.45	162	2.77	255
82	6	THPT Thu n An	10B9	42	3.88	214	2.54	268	3.29	198	2.21	184	2.98	212
83	7	THPT Nguy n Sinh Cung	10B1	41	6.47	31	4.83	101	4.24	95	4.16	82	4.93	79
84	7	THPT Nguy n Sinh Cung	10B10	27	3.17	311	2.18	307	2.99	267	1.3	282	2.41	310
85	7	THPT Nguy n Sinh Cung	10B2	29	3.46	268	3.05	207	2.79	316	2.16	188	2.87	236
86	7	THPT Nguy n Sinh Cung	10B3	32	3.69	243	2.69	243	2.83	306	1.41	271	2.66	275
87	7	THPT Nguy n Sinh Cung	10B4	30	4.67	136	2.61	254	3.22	220	1.18	298	2.92	225
88	7	THPT Nguy n Sinh Cung	10B5	32	4.06	194	2.04	319	3.14	240	1.25	288	2.63	281
89	7	THPT Nguy n Sinh Cung	10B6	27	4.35	162	2.51	277	3.19	227	1.11	306	2.79	249
90	7	THPT Nguy n Sinh Cung	10B7	32	3.44	274	2.24	305	2.95	277	1.7	240	2.58	291
91	7	THPT Nguy n Sinh Cung	10B8	31	3.37	291	2.42	289	2.89	294	1.85	230	2.64	278
92	7	THPT Nguy n Sinh Cung	10B9	29	3.72	240	2.86	224	2.69	336	1.1	308	2.6	288

TT	MA	Tr ãng THPT	L ãp	SL	V ãn		Toán		Ng ãng		Hóa h ãc		TB	
					TB	V ã th	TB	V ã th	TB	V ã th	TB	V ã th	TB	V ã th
93	8	THPT Vinh Xuân	10B1	41	5.39	90	5.63	74	4.11	106	3.86	93	4.75	85
94	8	THPT Vinh Xuân	10B10	41	3.85	217	3.13	200	3.3	196	0.98	319	2.82	246
95	8	THPT Vinh Xuân	10B2	39	4.26	171	4.22	122	3.66	140	2.21	184	3.59	150
96	8	THPT Vinh Xuân	10B3	42	5.94	55	5.95	61	5.24	57	3.75	99	5.22	70
97	8	THPT Vinh Xuân	10B4	39	3.99	200	3.17	195	3.08	251	1.68	242	2.98	212
98	8	THPT Vinh Xuân	10B5	42	3.9	210	3.55	172	3.27	202	1.9	221	3.16	190
99	8	THPT Vinh Xuân	10B6	44	3.68	244	3.38	182	2.73	327	1.32	280	2.78	252
100	8	THPT Vinh Xuân	10B7	41	3.76	231	3.51	174	3.12	245	1.52	259	2.98	212
101	8	THPT Vinh Xuân	10B8	41	3.76	231	3.27	186	2.94	281	1.58	253	2.89	230
102	8	THPT Vinh Xuân	10B9	42	4.04	196	3.56	170	3.15	238	1.46	267	3.05	205
103	9	THPT Tam Giang	10B1	36	6.59	28	5.81	68	4.68	72	5.65	47	5.68	58
104	9	THPT Tam Giang	10B2	34	3.99	200	2.76	236	2.68	337	2.19	186	2.91	228
105	9	THPT Tam Giang	10B3	36	4.11	188	2.49	278	2.79	316	2.03	204	2.85	240
106	9	THPT Tam Giang	10B4	35	4.07	192	2.66	248	2.92	283	1.85	230	2.88	233
107	9	THPT Tam Giang	10B5	36	3.52	263	2.38	292	2.74	326	2.05	203	2.67	273
108	9	THPT Tam Giang	10B6	34	4.47	149	2.73	239	3.4	175	2.51	158	3.28	178
109	9	THPT Tam Giang	10B7	35	3.42	281	2.36	295	2.81	310	1.88	227	2.62	283
110	9	THPT Tam Giang	10B8	31	4.07	192	2.32	299	2.59	345	1.9	221	2.72	264
111	9	THPT Tam Giang	10B9	36	3.92	207	3	214	3.01	261	2.22	182	3.04	207
112	10	THPT Phong ãn	10B1	33	6.04	51	6.95	34	5.67	49	6.04	35	6.18	39
113	10	THPT Phong ãn	10B2	35	4.54	142	5.13	91	3.88	122	3.86	93	4.36	106
114	10	THPT Phong ãn	10B3	27	2.78	337	1.03	350	2.98	269	0.42	350	1.8	350
115	10	THPT Phong ãn	10B4	32	4.24	174	2.38	292	3.24	207	1.21	296	2.77	255
116	10	THPT Phong ãn	10B5	31	5.25	104	2.67	246	2.88	298	0.78	337	2.9	229
117	10	THPT Phong ãn	10B6	29	3.88	214	2.64	252	2.92	283	1.7	240	2.79	249
118	10	THPT Phong ãn	10B7	31	4.12	185	2.36	295	2.9	290	1.39	273	2.69	271
119	11	THPT Nguy ãn ãnh Chi u	10B1	37	6.11	47	7.04	30	6.54	35	7.29	15	6.75	24
120	11	THPT Nguy ãn ãnh Chi u	10B10	32	3.38	289	2.08	317	3.06	254	2.22	182	2.68	272
121	11	THPT Nguy ãn ãnh Chi u	10B2	31	5.35	96	4.76	103	4.92	66	4.66	65	4.93	79
122	11	THPT Nguy ãn ãnh Chi u	10B3	33	3.99	200	2.25	303	3.06	254	2.25	178	2.89	230
123	11	THPT Nguy ãn ãnh Chi u	10B4	37	4.21	178	2.32	299	3.39	177	2.25	178	3.04	207
124	11	THPT Nguy ãn ãnh Chi u	10B5	35	3.39	287	2.58	260	3.09	249	1.92	218	2.75	260
125	11	THPT Nguy ãn ãnh Chi u	10B6	35	3.71	241	2.25	303	3.27	202	2.11	194	2.84	244
126	11	THPT Nguy ãn ãnh Chi u	10B7	31	3.89	213	2.56	266	3.23	213	1.98	210	2.92	225
127	11	THPT Nguy ãn ãnh Chi u	10B8	33	3.68	244	1.9	328	3.05	256	1.55	257	2.55	294
128	11	THPT Nguy ãn ãnh Chi u	10B9	31	4.11	188	2.54	268	2.87	301	2.25	178	2.94	220
129	12	THPT ãng Huy Tr	10A1	39	5.76	62	6.6	44	5.37	54	6.87	22	6.15	41
130	12	THPT ãng Huy Tr	10A2	40	5.64	68	7.04	30	4.86	67	6.42	29	5.99	49
131	12	THPT ãng Huy Tr	10A3	40	5.39	90	6.19	56	4.76	69	6.38	30	5.68	58
132	12	THPT ãng Huy Tr	10B1	39	4.32	170	3.73	153	3.35	184	3.93	90	3.83	131
133	12	THPT ãng Huy Tr	10B10	40	3.93	206	3.24	189	3.22	220	2.68	148	3.27	181
134	12	THPT ãng Huy Tr	10B11	38	4.08	191	3.67	162	3.43	171	3.12	126	3.58	151
135	12	THPT ãng Huy Tr	10B2	40	3.98	203	3.7	160	3.69	139	2.83	144	3.55	155
136	12	THPT ãng Huy Tr	10B3	40	4.03	198	4.14	128	3.58	147	3.68	102	3.86	129
137	12	THPT ãng Huy Tr	10B4	39	4.26	171	4.32	119	3.19	227	2.87	142	3.66	145
138	12	THPT ãng Huy Tr	10B5	41	5.52	79	4.99	95	4.84	68	4.59	68	4.98	75
139	12	THPT ãng Huy Tr	10B6	40	4.96	119	4.69	106	4.24	95	3.91	91	4.45	103
140	12	THPT ãng Huy Tr	10B7	40	4.05	195	3.58	167	3.54	153	3.11	128	3.57	152

TT	MA	Tr ñng THPT	L p	SL	V n		Toán		Ng ñng		Hóa h c		TB	
					TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
141	12	THPT ñng Huy Tr	10B8	39	4.41	154	3.74	152	3.35	184	3.09	129	3.65	146
142	12	THPT ñng Huy Tr	10B9	38	3.79	225	3.45	178	3.49	162	2.67	149	3.35	171
143	13	THPT H ñng Vinh	10B1	40	4.83	124	6.19	56	5.72	47	5.96	37	5.67	60
144	13	THPT H ñng Vinh	10B10	36	3.1	316	2.65	250	3.1	248	2.17	187	2.76	257
145	13	THPT H ñng Vinh	10B2	40	3.17	311	2.59	259	3.36	181	2.09	197	2.8	248
146	13	THPT H ñng Vinh	10B3	38	3.26	301	2.47	282	3.14	240	2.27	175	2.79	249
147	13	THPT H ñng Vinh	10B4	41	3.27	300	2.54	268	3.51	158	2.08	200	2.85	240
148	13	THPT H ñng Vinh	10B5	37	3.05	320	2.6	258	3.18	231	2.09	197	2.73	262
149	13	THPT H ñng Vinh	10B6	36	3.01	324	2.54	268	3.34	187	1.9	221	2.7	269
150	13	THPT H ñng Vinh	10B7	39	3.32	295	2.73	239	3.46	169	1.99	209	2.88	233
151	13	THPT H ñng Vinh	10B8	37	3.43	278	2.45	284	3.14	240	1.78	234	2.7	269
152	13	THPT H ñng Vinh	10B9	40	3.24	304	2.1	316	3.09	249	1.66	245	2.52	298
153	14	THPT Bình ñn	10B1	36	5.38	92	3.98	138	3.56	149	3.01	133	3.99	122
154	14	THPT Bình ñn	10B2	30	3.23	305	1.5	344	2.8	314	1.03	312	2.14	333
155	14	THPT Bình ñn	10B3	28	3.06	319	1.34	346	2.58	347	0.95	322	1.99	342
156	14	THPT Bình ñn	10B4	31	3.3	298	1.38	345	2.73	327	0.75	339	2.04	339
157	14	THPT Bình ñn	10B5	28	3.2	308	1.33	347	2.54	349	0.31	352	1.85	348
158	14	THPT Bình ñn	10B6	32	3.84	218	2.04	319	2.54	349	0.92	326	2.34	321
159	15	THPT Nguy ñn Chí Thanh	10B1	43	5.48	81	7.91	17	5.78	45	7.03	20	6.55	27
160	15	THPT Nguy ñn Chí Thanh	10B10	35	3.68	244	3.1	203	3.29	198	1.61	249	2.92	225
161	15	THPT Nguy ñn Chí Thanh	10B11	44	4.96	119	3.92	144	4.17	101	2.43	163	3.87	127
162	15	THPT Nguy ñn Chí Thanh	10B2	43	5.44	84	6.83	36	4.96	65	6.26	33	5.87	53
163	15	THPT Nguy ñn Chí Thanh	10B3	41	4.66	137	5.94	62	4.13	104	4.95	57	4.92	81
164	15	THPT Nguy ñn Chí Thanh	10B4	40	3.67	247	3.72	156	3.24	207	1.96	213	3.15	194
165	15	THPT Nguy ñn Chí Thanh	10B5	41	3.81	223	3.55	172	3.39	177	1.95	214	3.18	188
166	15	THPT Nguy ñn Chí Thanh	10B6	39	4.17	182	4.09	130	3.37	180	1.67	244	3.33	175
167	15	THPT Nguy ñn Chí Thanh	10B7	42	3.91	208	4.02	134	3.47	166	2.39	166	3.45	163
168	15	THPT Nguy ñn Chí Thanh	10B8	42	3.6	259	3.71	158	3.07	252	2.13	193	3.13	196
169	15	THPT Nguy ñn Chí Thanh	10B9	37	3.43	278	2.87	222	3.36	181	1.37	275	2.76	257
170	15	THPT Nguy ñn Chí Thanh	10b12	44	3.73	236	2.94	216	3.17	234	0.74	340	2.65	276
171	16	THPT Hoá Châu	10A1	35	4.4	157	5.78	71	3.65	143	4.85	58	4.67	90
172	16	THPT Hoá Châu	10A2	34	4.35	162	5.21	88	4.01	116	4.79	61	4.59	95
173	16	THPT Hoá Châu	10B1	34	3.04	321	3.23	191	2.96	275	1.61	249	2.71	267
174	16	THPT Hoá Châu	10B2	34	2.8	335	2.54	268	3	265	1.49	264	2.46	300
175	16	THPT Hoá Châu	10B3	35	2.97	327	2.4	291	2.73	327	1.33	278	2.36	313
176	16	THPT Hoá Châu	10B4	32	2.95	329	2.57	263	2.76	323	1.38	274	2.42	308
177	16	THPT Hoá Châu	10B5	33	2.48	346	2.61	254	3	265	1.32	280	2.36	313
178	16	THPT Hoá Châu	10B6	38	2.96	328	2.81	233	2.97	274	1.47	266	2.56	292
179	17	THPT H ñng Thu	10B1	44	6.26	40	5.43	80	3.82	129	4.33	76	4.96	77
180	17	THPT H ñng Thu	10B10	41	4.63	138	3.09	204	3.11	246	2	207	3.21	184
181	17	THPT H ñng Thu	10B11	38	4.63	138	3.25	188	3.2	225	2.36	169	3.36	168
182	17	THPT H ñng Thu	10B12	38	4.5	146	4	135	2.89	294	2.49	160	3.47	159
183	17	THPT H ñng Thu	10B2	42	5.92	57	5.82	67	3.83	128	4.35	75	4.98	75
184	17	THPT H ñng Thu	10B3	41	6.49	30	6.37	46	5.71	48	5.83	41	6.1	45
185	17	THPT H ñng Thu	10B4	41	4.16	183	2.84	228	3.24	207	1.95	214	3.05	205
186	17	THPT H ñng Thu	10B5	42	4.8	127	3.73	153	3.51	158	2.14	191	3.55	155
187	17	THPT H ñng Thu	10B6	42	4.51	145	3.71	158	2.98	269	1.9	221	3.28	178
188	17	THPT H ñng Thu	10B7	40	4.74	130	3.15	197	2.9	290	1.85	230	3.16	190

TT	MA	Tr ñng THPT	L p	SL	V n		Toán		Ng ñng		Hóa h c		TB	
					TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
189	17	THPT H ñng Thu	10B8	41	4.52	144	2.94	216	3.17	234	1.66	245	3.08	200
190	17	THPT H ñng Thu	10B9	37	4.45	151	3.24	189	2.93	282	2.01	205	3.16	190
191	18	THPT Phú Bài	10B1	45	6.44	33	6.65	43	6.06	41	6.16	34	6.33	34
192	18	THPT Phú Bài	10B10	43	5.73	64	5.77	72	4.74	71	5.7	45	5.49	63
193	18	THPT Phú Bài	10B11	44	5.93	56	5.49	77	4.66	74	5.47	50	5.39	66
194	18	THPT Phú Bài	10B2	44	4.75	129	2.88	220	3.23	213	2.55	154	3.36	168
195	18	THPT Phú Bài	10B3	44	3.84	218	2.66	248	3.48	164	1.73	239	2.93	223
196	18	THPT Phú Bài	10B4	45	4.36	161	3.06	206	3.54	153	2.31	172	3.32	176
197	18	THPT Phú Bài	10B5	43	4.23	177	2.86	224	3.23	213	1.76	236	3.02	210
198	18	THPT Phú Bài	10B6	43	3.9	210	3.13	200	3.29	198	2	207	3.08	200
199	18	THPT Phú Bài	10B7	45	4.43	153	2.69	243	3.23	213	2.07	201	3.11	199
200	18	THPT Phú Bài	10B8	45	4.24	174	3.04	208	3.23	213	2.59	152	3.28	178
201	18	THPT Phú Bài	10B9	42	4.18	181	2.85	227	3.31	191	2.39	166	3.19	186
202	19	THPT An L ñng ñng	10A1	42	4.35	162	4.04	133	3.01	261	2.69	147	3.52	158
203	19	THPT An L ñng ñng	10A10	40	6.11	47	7.09	29	4.99	64	7.25	16	6.36	33
204	19	THPT An L ñng ñng	10A11	40	4.76	128	4.49	117	3.77	132	3.51	110	4.13	116
205	19	THPT An L ñng ñng	10A12	41	4.56	141	4.15	126	3.53	156	3.6	107	3.96	123
206	19	THPT An L ñng ñng	10A2	40	4.33	168	3.95	140	3.02	260	2.92	139	3.56	153
207	19	THPT An L ñng ñng	10A3	40	4.91	121	4.09	130	3.23	213	3.33	120	3.89	125
208	19	THPT An L ñng ñng	10A4	39	4.44	152	3.45	178	3.41	173	2.95	138	3.56	153
209	19	THPT An L ñng ñng	10A5	39	4.81	126	3.94	142	3.27	202	3.48	112	3.88	126
210	19	THPT An L ñng ñng	10A6	37	4.09	190	3.43	180	2.95	277	3.36	118	3.46	161
211	19	THPT An L ñng ñng	10A7	37	4.38	160	3.83	147	2.88	298	3.09	129	3.55	155
212	19	THPT An L ñng ñng	10A8	38	4.41	154	3.89	145	3.22	220	3.66	103	3.79	134
213	19	THPT An L ñng ñng	10A9	41	6.2	42	7.15	27	5.52	51	6.65	25	6.38	32
214	20	THPT Phú L c	10A1	42	5.25	104	5.93	64	5.23	59	5.9	38	5.58	61
215	20	THPT Phú L c	10A2	35	5.54	76	5.05	93	5.1	61	4.71	64	5.1	71
216	20	THPT Phú L c	10B1	39	3.77	230	3.58	167	3.35	184	2.74	146	3.36	168
217	20	THPT Phú L c	10B2	41	3.79	225	3.5	176	3.19	227	2.38	168	3.21	184
218	20	THPT Phú L c	10B3	37	3.64	252	3.4	181	3.18	231	2.54	155	3.19	186
219	20	THPT Phú L c	10B4	38	3.52	263	3.17	195	3.49	162	2.51	158	3.18	188
220	20	THPT Phú L c	10B5	38	3.44	274	3.01	212	3.36	181	2.09	197	2.98	212
221	21	THPT Vinh L c	10A1	38	5.54	76	5.47	79	3.96	120	4.19	79	4.79	84
222	21	THPT Vinh L c	10A2	39	5.43	86	5.49	77	3.86	125	4.44	72	4.81	83
223	21	THPT Vinh L c	10A3	40	5.37	93	4.61	111	3.66	140	3.65	104	4.32	110
224	21	THPT Vinh L c	10B1	41	5.11	109	3.57	169	3.2	225	2.01	205	3.47	159
225	21	THPT Vinh L c	10B2	42	4.71	133	3.51	174	3.18	231	2.15	190	3.39	166
226	21	THPT Vinh L c	10B3	38	4.5	146	2.61	254	2.89	294	1.76	236	2.94	220
227	21	THPT Vinh L c	10B4	38	3.9	210	2.61	254	2.8	314	1.52	259	2.71	267
228	21	THPT Vinh L c	10B5	36	3.34	293	1.84	333	2.7	332	1.28	284	2.3	324
229	21	THPT Vinh L c	10B6	37	3.45	270	1.87	331	2.68	337	1.12	305	2.28	327
230	21	THPT Vinh L c	10B7	38	2.91	332	1.64	341	2.76	323	0.91	328	2.06	337
231	22	THPT Th a L u	10A1	38	5.83	58	5.28	86	4.62	79	4.37	73	5.03	74
232	22	THPT Th a L u	10A2	37	5.11	109	3.82	148	3.53	156	2.36	169	3.71	141
233	22	THPT Th a L u	10A3	40	4.87	123	3.69	161	3.51	158	2.47	161	3.64	149
234	22	THPT Th a L u	10A4	39	4.4	157	2.76	236	2.98	269	1.68	242	2.96	218
235	22	THPT Th a L u	10B1	37	3.82	221	2.14	310	2.9	290	1.5	262	2.59	289
236	22	THPT Th a L u	10B2	37	4.04	196	2.43	287	2.91	286	1.65	247	2.76	257

TT	MA	Tr ãng THPT	L ãp	SL	V ãn		Toán		Ng ãng		Hóa h ãc		TB	
					TB	V ãth	TB	V ãth	TB	V ãth	TB	V ãth	TB	V ãth
237	22	THPT Th ã L u	10B3	34	3.62	256	2.58	260	2.7	332	1.24	290	2.54	297
238	22	THPT Th ã L u	10B4	39	3.96	205	2.31	301	2.96	275	1.26	286	2.62	283
239	22	THPT Th ã L u	10B5	38	3.76	231	1.72	337	2.77	322	1.16	300	2.35	318
240	22	THPT Th ã L u	10B6	39	3.45	270	2.11	314	2.86	302	1.24	290	2.41	310
241	22	THPT Th ã L u	10B7	36	3.33	294	2.02	321	2.78	319	1.05	309	2.3	324
242	23	THPT Nam ãng	10B1	28	3.46	268	2.82	232	3.17	234	1.21	296	2.67	273
243	23	THPT Nam ãng	10B2	31	3.8	224	2.73	239	3.32	190	1.27	285	2.78	252
244	23	THPT Nam ãng	10B3	32	3.66	248	3.04	208	3.34	187	1.3	282	2.84	244
245	23	THPT Nam ãng	10B4	31	3.42	281	2.8	234	2.98	269	1.24	290	2.61	286
246	23	THPT Nam ãng	10B5	33	5.82	59	7.26	25	6.12	40	5.35	52	6.14	43
247	24	THPT A L i	10B1	39	5.81	60	5.61	75	4.27	94	5.58	48	5.32	69
248	24	THPT A L i	10B10	37	4.34	165	4.18	125	3.88	122	3.72	101	4.03	118
249	24	THPT A L i	10B2	31	3.66	248	2.38	292	2.82	308	1.51	261	2.59	289
250	24	THPT A L i	10B3	29	2.47	347	1.76	336	2.78	319	1.22	293	2.06	337
251	24	THPT A L i	10B4	32	2.87	333	2.49	278	2.85	304	1.48	265	2.43	307
252	24	THPT A L i	10B5	26	2.7	341	3.07	205	2.89	294	1.86	229	2.63	281
253	24	THPT A L i	10B6	29	2.57	343	2.27	302	2.91	286	1.46	267	2.3	324
254	24	THPT A L i	10B7	25	2.43	348	2.69	243	3.04	258	1.6	251	2.44	304
255	24	THPT A L i	10B8	25	2.54	345	2.14	310	2.68	337	1.5	262	2.22	329
256	24	THPT A L i	10B9	29	2.75	338	2.54	268	2.81	310	1.58	253	2.42	308
257	25	THPT Nguy ãn Tr ãng T	10B1	40	5.65	66	5.04	94	4.75	70	2.98	135	4.6	94
258	25	THPT Nguy ãn Tr ãng T	10B2	40	6.31	37	6.26	52	6.54	35	4.53	70	5.91	52
259	25	THPT Nguy ãn Tr ãng T	10B3	40	6.41	35	5.94	62	4.58	80	4.55	69	5.37	68
260	25	THPT Nguy ãn Tr ãng T	10B4	40	6.61	26	5.79	70	4.66	74	4.81	60	5.47	64
261	25	THPT Nguy ãn Tr ãng T	10B5	41	5.11	109	4.9	99	4.34	87	3.15	125	4.38	104
262	25	THPT Nguy ãn Tr ãng T	10B6	41	4.89	122	4.61	111	4.48	83	3.95	89	4.48	102
263	25	THPT Nguy ãn Tr ãng T	10B7	42	5.25	104	4.78	102	4.24	95	3.81	95	4.52	100
264	25	THPT Nguy ãn Tr ãng T	10B8	41	5.1	112	5.43	80	4.32	89	3.9	92	4.69	89
265	25	THPT Nguy ãn Tr ãng T	10B9	42	6.42	34	5.3	85	5.01	62	3.43	114	5.04	73
266	26	THPT Bui Th Xuãn	10B1	37	3.4	284	2.07	318	3.25	206	1.04	310	2.44	304
267	26	THPT Bui Th Xuãn	10B10	30	2.71	340	1.85	332	2.68	337	0.51	348	1.94	345
268	26	THPT Bui Th Xuãn	10B11	32	3.07	318	1.59	342	2.51	351	0.66	343	1.96	344
269	26	THPT Bui Th Xuãn	10B12	32	2.86	334	1.65	339	2.63	342	0.55	347	1.92	346
270	26	THPT Bui Th Xuãn	10B13	33	3.31	296	1.33	347	2.91	286	0.59	346	2.03	340
271	26	THPT Bui Th Xuãn	10B14	30	3.23	305	1.88	330	2.78	319	0.89	330	2.2	330
272	26	THPT Bui Th Xuãn	10B2	29	4.01	199	2.57	263	3.28	201	1.58	253	2.86	238
273	26	THPT Bui Th Xuãn	10B3	34	2.72	339	1.9	328	2.92	283	1.03	312	2.14	333
274	26	THPT Bui Th Xuãn	10B4	32	3.15	313	1.78	335	2.7	332	0.89	330	2.13	335
275	26	THPT Bui Th Xuãn	10B5	29	2.79	336	1.52	343	2.59	345	0.71	341	1.9	347
276	26	THPT Bui Th Xuãn	10B6	29	3.2	308	1.91	327	2.83	306	0.71	341	2.16	332
277	26	THPT Bui Th Xuãn	10B7	30	3.04	321	1.97	323	2.84	305	0.87	334	2.18	331
278	26	THPT Bui Th Xuãn	10B8	34	3.01	324	1.65	339	2.64	341	0.64	345	1.99	342
279	26	THPT Bui Th Xuãn	10B9	34	2.68	342	1.67	338	2.75	325	0.9	329	2	341
280	27	THPT ãng Tr ãn Côn	10B01	40	4.7	134	5.17	89	4.65	77	3.64	106	4.54	98
281	27	THPT ãng Tr ãn Côn	10B02	38	5.01	117	4.68	107	4.32	89	1.97	212	4	120
282	27	THPT ãng Tr ãn Côn	10B03	41	4.34	165	4.71	104	3.86	125	1.91	220	3.71	141
283	27	THPT ãng Tr ãn Côn	10B04	36	3.14	314	3.56	170	3.58	147	1.11	306	2.85	240
284	27	THPT ãng Tr ãn Côn	10B05	36	3.44	274	3.14	198	3.42	172	1.54	258	2.89	230

TT	MA	Tr ñng THPT	L p	SL	V n		Toán		Ng ñng		Hóa h c		TB	
					TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
285	27	THPT ñng Tr n Côn	10B06	37	3.64	252	3.33	184	3.61	146	1.92	218	3.13	196
286	27	THPT ñng Tr n Côn	10B07	34	3.04	321	3.01	212	3.48	164	1.01	315	2.64	278
287	27	THPT ñng Tr n Côn	10B08	37	3.66	248	3.2	192	3.17	234	1.42	270	2.87	236
288	27	THPT ñng Tr n Côn	10B09	33	3.79	225	3.14	198	3.3	196	1.16	300	2.85	240
289	27	THPT ñng Tr n Côn	10B10	32	3.58	260	3.04	208	3.31	191	1.56	256	2.88	233
290	27	THPT ñng Tr n Côn	10B11	33	3.45	270	2.14	310	3.4	175	1.25	288	2.56	292
291	27	THPT ñng Tr n Côn	10B12	30	3.61	257	3.13	200	3.56	149	1.46	267	2.94	220
292	28	THPT Tr n H ñng o	10/1	27	4.2	179	4.19	124	3.47	166	3.21	124	3.77	138
293	28	THPT Tr n H ñng o	10/2	30	3.43	278	3.33	184	3.23	213	1.87	228	2.97	216
294	29	THPT DTNT T ñnh	10B1	32	4.25	173	2.53	275	2.73	327	1.02	314	2.64	278
295	29	THPT DTNT T ñnh	10B2	35	4.53	143	2.56	266	3.15	238	0.88	333	2.78	252
296	29	THPT DTNT T ñnh	10B3	34	4.34	165	2.54	268	3.04	258	0.96	321	2.72	264
297	30	THPT Tr n V n K	10B1	45	5.52	79	5.86	66	4.46	85	2.97	136	4.71	88
298	30	THPT Tr n V n K	10B2	41	5	118	5.57	76	4.15	102	2.66	150	4.35	108
299	30	THPT Tr n V n K	10B3	22	3.74	235	3.65	163	4.2	100	3.65	104	3.81	133
300	30	THPT Tr n V n K	10B4	42	3.64	252	2.13	313	3.01	261	1	317	2.45	303
301	30	THPT Tr n V n K	10B5	41	3.51	265	2.47	282	2.86	302	0.51	348	2.34	321
302	30	THPT Tr n V n K	10B6	42	3.26	301	2.63	253	2.88	298	0.65	344	2.36	313
303	30	THPT Tr n V n K	10B7	42	3.31	296	2.67	246	2.95	277	0.89	330	2.46	300
304	30	THPT Tr n V n K	10B8	39	3.38	289	2.21	306	2.82	308	0.97	320	2.35	318
305	30	THPT Tr n V n K	10B9	40	3.54	262	2.49	278	2.95	277	1.22	293	2.55	294
306	32	THPT H ñng Lâm	10B1	29	3.08	317	2	322	2.56	348	1.33	278	2.24	328
307	32	THPT H ñng Lâm	10B2	30	2.35	349	1.22	349	2.63	342	1.22	293	1.85	348
308	32	THPT H ñng Lâm	10B3	24	2.55	344	2.72	242	2.46	352	0.78	337	2.13	335
309	33	THPT Cao Th ñng	10A1	45	5.44	84	5.22	87	4.56	81	3.42	115	4.66	91
310	33	THPT Cao Th ñng	10A2	40	4.74	130	3.96	139	4.01	116	1.9	221	3.65	146
311	33	THPT Cao Th ñng	10A3	41	5.32	98	6.03	60	5	63	4	86	5.09	72
312	33	THPT Cao Th ñng	10B1	40	4.69	135	2.95	215	3.56	149	0.94	323	3.04	207
313	33	THPT Cao Th ñng	10B2	45	4.12	185	2.44	286	3.54	153	1.18	298	2.82	246
314	33	THPT Cao Th ñng	10B3	40	3.4	284	3.26	187	3.21	224	1.04	310	2.73	262
315	33	THPT Cao Th ñng	10B4	43	3.73	236	2.87	222	3.38	179	1.01	315	2.75	260
316	33	THPT Cao Th ñng	10B5	44	4.48	148	3.99	136	4.05	109	2.16	188	3.67	144
317	33	THPT Cao Th ñng	10B6	44	5.32	98	5.16	90	5.36	55	2.6	151	4.61	93
318	33	THPT Cao Th ñng	10B7	45	5.34	97	4.56	114	3.82	129	1.35	276	3.77	138
319	34	THPT T H u	10B1	37	5.4	87	5.32	82	3.94	121	3.48	112	4.54	98
320	34	THPT T H u	10B2	35	2.92	330	2.42	289	2.9	290	1.15	302	2.35	318
321	34	THPT T H u	10B3	35	2.99	326	2.33	298	3.24	207	0.85	335	2.36	313
322	34	THPT T H u	10B4	37	3.18	310	2.16	309	3.05	256	0.92	326	2.33	323
323	34	THPT T H u	10B5	34	3.41	283	2.94	216	3.31	191	0.94	323	2.65	276
324	34	THPT T H u	10B6	34	3.4	284	2.45	284	2.79	316	1.78	234	2.61	286
325	34	THPT T H u	10B7	34	3.39	287	2.11	314	3.07	252	0.84	336	2.36	313
326	35	THPT H ñng Vân	10B1	29	4.62	140	2.43	287	4.08	107	4.28	77	3.85	130
327	35	THPT H ñng Vân	10B2	25	3.75	234	1.93	325	3.65	143	4.45	71	3.45	163
328	35	THPT H ñng Vân	10B3	24	4.16	183	1.8	334	3.98	119	3.57	108	3.38	167
329	36	THPT H ñng Giang	10B1	33	3.48	267	1.95	324	3.31	191	2.11	194	2.72	264
330	36	THPT H ñng Giang	10B2	30	1.71	352	0.76	351	2.73	327	0.93	325	1.54	351
331	36	THPT H ñng Giang	10B3	28	2.1	350	0.56	352	2.63	342	0.38	351	1.42	352
332	37	THPT H ñng Trà	10B1	40	5.61	71	4.63	109	4.22	99	3.01	133	4.37	105

TT	MA	Tr ñng THPT	L p	SL	V n		Toán		Ng ñng		Hóa h c		TB	
					TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th	TB	V th
334	37	THPT H ñng Trà	10B3	36	4.24	174	3.03	211	2.81	310	1.35	276	2.86	238
335	37	THPT H ñng Trà	10B4	37	4.12	185	2.18	307	2.91	286	1.26	286	2.62	283
336	37	THPT H ñng Trà	10B5	36	3.79	225	1.93	325	2.7	332	1.4	272	2.46	300
337	37	THPT H ñng Trà	10B6	37	3.13	315	2.34	297	3.01	261	0.99	318	2.37	312
338	37	THPT H ñng Trà	10B7	36	3.44	274	2.49	278	3.14	240	1.13	304	2.55	294
339	37	THPT H ñng Trà	10B8	36	3.25	303	2.57	263	2.81	310	1.14	303	2.44	304
340	39	THPT Hà Trung	10/1	31	7.63	9	6.31	49	4.67	73	6.02	36	6.16	40
341	39	THPT Hà Trung	10/2	35	5.6	73	3.47	177	3.71	138	3.79	97	4.14	115
342	39	THPT Hà Trung	10/3	31	5.79	61	3.2	192	3.27	202	2.9	140	3.79	134
343	39	THPT Hà Trung	10/4	35	5.65	66	3.79	150	3.24	207	3.33	120	4	120
344	39	THPT Hà Trung	10/5	33	5.46	83	3.61	165	3.31	191	2.79	145	3.79	134
345	39	THPT Hà Trung	10/6	36	5.61	71	2.93	219	3.22	220	3.27	123	3.76	140
346	40	THPT Hu Star	10	26	5.32	98	4.3	120	4.07	108	3.3	122	4.25	112
347	41	THPT Chi L ñng	10/1	31	5.08	113	4.55	115	3.75	134	2.31	172	3.92	124
348	41	THPT Chi L ñng	10/2	32	3.91	208	2.88	220	3.84	127	1.63	248	3.06	202
349	41	THPT Chi L ñng	10/3	27	1.98	351	3.19	194	3.11	246	1.59	252	2.47	299
350	42	THPT Thu n Hóa	10/1	42	5.36	95	4.08	132	4.03	114	2.87	142	4.09	117
351	42	THPT Thu n Hóa	10/2	41	5.37	93	4.62	110	4.02	115	3.38	117	4.35	108
352	42	THPT Thu n Hóa	10/3	39	5.03	116	4.51	116	4.15	102	3.12	126	4.2	113

TH NG KẾ, X P LO I CH TL NG U RA
H c sinh l p 9. Phân tích theo n v tr ng THCS.
(So sánh x p lo i ch t l ng n m h c 2012-2013 và 2013-2014 và 2014-2015)

TB là Trung bình c ng c a các môn kh o sát

TT	MA	Tr ng THCS	N m h c 2012-2013		N m h c 2013-2014		N m h c 2014-2015	
			TB	V th	TB	V th	TB	V th
1	2101	THCS Phong Hi n	2.81	66	3.33	80	3.56	69
2	2102	THCS Phong S n	2.47	88	3.51	68	3.61	65
3	2103	THCS Phong M	2.84	60	3.4	73	2.94	112
4	2104	THCS i n Hoà	2.84	60	3.65	58	3.5	74
5	2105	THCS Phú Th nh	2.34	91	2.87	111	3.13	100
6	2106	THCS Phong H i	2.25	93	2.25	126	2.63	122
7	2107	THCS Phong Hoà	3.51	14	4.2	27	3.06	106
8	2108	THCS Phong Bình	2.93	52	3.25	86	3.09	104
9	2109	THCS Nguy n Tri Ph ng P	2.86	57	2.76	114	2.85	117
10	2110	THCS Phong An	2.6	77	3.8	53	3.44	78
11	2111	THCS i n H i	2.91	53	3.4	73	3.53	70
12	2112	THCS i n L c	2.84	60	3.64	59	3.57	68
13	2113	THCS Phong Xuân	2.59	79	2.69	118	3.38	86
14	2114	THCS TT Phong i n	2.96	50	3.92	45	3.68	59
15	2115	THCS Lê V n Mi n	2.5	84	3.64	59	3.37	87
16	2201	THCS Qu ng Phú	3.4	18	3.51	68	3.53	70
17	2202	THCS Qu ng An	3.05	43	3.4	73	3.32	93
18	2203	THCS Qu ng Công	2.57	82	3.2	89	2.99	110
19	2204	THCS Qu ng Th	3.21	32	3.33	80	3.27	95
20	2205	THCS Qu ng L i	3.64	10	3.21	87	3.44	78
21	2206	THCS Qu ng Thái	3.23	31	2.9	108	3.15	98
22	2207	THCS Qu ng Thành	3.04	45	2.96	104	2.91	115
23	2208	THCS Qu ng Vinh	4.41	2	4.06	38	3.81	50
24	2209	THCS ng Dung	4.96	1	4.36	21	4.24	18
25	2210	THCS Qu ng Ph c	3.43	16	3.84	50	3.74	54
26	2211	THCS Qu ng Ng n	2.59	79	2.94	106	2.52	124
27	2301	THCS Hu nh ình Túc (H ng H)	2.86	57	4.51	15	3.71	57
28	2302	THCS Nguy n Xuân Th ng (H ng Toàn)	3.25	30	3.67	56	3.67	61
29	2303	THCS Hoàn Kim Hoán (Hi D ng)	2.46	89	3.06	96	2.93	113
30	2304	THCS Nguy n Khoa Thuy n (H ng Phong)	2.77	67	3.07	95	3.47	77
31	2305	THCS Nguy n Khoa ng (H ng Vân)	3.17	34	3.64	59	3.65	63
32	2306	THCS Hà Th H nh (T H)	3.11	39	4.02	40	3.92	41
33	2307	THCS H V n T (H ng V n)	3.2	33	4.11	33	3.87	45
34	2308	THCS Lê Quang Tìn (H ng Ch)	3.56	11	3.86	49	3.86	47
35	2309	THCS Tôn Th t Bách (H ng Th)	2.6	77	2.57	122	3.01	109
36	2310	THCS Nguy n Khánh Toàn	3.13	36	4.2	27	4.13	26
37	2311	THCS NGuy n ng Th nh (H ng An)	3.53	12	4.47	17	4.11	29
38	2312	THCS Lê Thuy t (Bình Thành)	2.23	94	2.3	125	2.19	128
39	2313	THCS ng Vinh (H ng Vinh)	3.13	36	3.39	76	3.42	84
40	2314	THCS TR n ng Khoa (Bình i n)	2.59	79	3.17	90	2.6	123
41	2315	Ti u h c&THCS Lê Quang Bính (H ng Bình)	2.62	75	2.49	123	2.76	119
42	2401	THCS Nguy n Chí Di u			5.74	2	5.32	2

TT	MA	Tr ãng THCS	N m h c 2012-2013		N m h c 2013-2014		N m h c 2014-2015		
			TB	V th	TB	V th	TB	V th	
43	2402	THCS Tôn Th t Tùng	Cãc tr		4.84	10	4.24	18	
44	2403	THCS Ng V n Tr i (Thu Bi u)			4.39	19	3.95	37	
45	2404	THCS Hùng V ãng			5.26	6	4.67	8	
46	2405	THCS Ph m V ãng (V D)			4.42	18	3.91	43	
47	2406	THCS ãng V n Ng (Thu An)			4.26	25	4.12	28	
48	2407	THCS Phan Sào Nam			4.08	36	4.36	12	
49	2408	THCS T H u (Thu n L c)			4.02	40	3.89	44	
50	2409	THCS Nguy n C Tr ãnh			4.34	22	4.04	33	
51	2410	THCS Hu nh Thúc Khãng			4.64	12	3.5	74	
52	2411	THCS Nguy n Du			4.53	14	4.09	30	
53	2412	THCS Tr n Cao Vãn			5.54	4	5.11	3	
54	2413	THCS Nguy n Hoàng			4.51	15	3.69	58	
55	2414	THCS Chu V n An			5.05	7	4.85	5	
56	2415	THCS Th ãng Nh t			5.45	5	5.03	4	
57	2416	THCS Lý T Tr ãng (Phú H u)			3.83	51	2.92	114	
58	2417	THCS Tr n Phú (Ph c V nh)			4.37	20	3.94	38	
59	2418	THCS Lê H ãng Phong			4.91	9	4.68	7	
60	2419	THCS Hàm Nghi			4.77	11	4.05	32	
61	2420	THCS Duy Tân (An C u)			4.09	35	3.86	47	
62	2421	THCS Nguy n Th Minh Khai			4.13	30	4.26	17	
63	2422	THCS Ph m Ng c Th ch			3.03	99			
64	2423	THCS Nguy n B nh Khiêm			3.98	42	3.43	81	
65	2424	THCS Nguy n V n Linh			3.94	43	3.75	53	
66	2425	THCS Nguy n Tri Ph ãng			8.6	1	7.84	1	
67	2426	Ph ãnh Hu Star			5.66	3	4.23	20	
68	2427	THCS Chi L ãng			4.98	8	4.21	21	
69	2501	THCS Phú H i		2.83	63	3.04	98	3.52	73
70	2502	THCS Phú Thu n		2.41	90	2.96	104	3.43	81
71	2503	THCS Thu n An		2.5	84	3.09	94	3.68	59
72	2504	THCS Phú Th ãng		3.12	38	4.12	32	4.42	11
73	2505	THCS Phú M u		3.28	25	4.23	26	4.61	9
74	2506	THCS Phú Thanh		3.9	4	3.27	85	4.21	21
75	2507	THCS Phú M		3.39	19	3.59	64	4.6	10
76	2508	THCS Phú Diên		2.85	59	2.93	107	3.33	90
77	2509	THCS Vinh Thanh	3.33	21	3.43	71	3.93	40	
78	2510	THCS Phú H	3.33	21	3.39	76	4.14	25	
79	2511	THCS Phú D ãng	3.77	6	4.05	39	4.69	6	
80	2512	THCS An B ãng Vinh An	2.98	48	2.97	103	3.14	99	
81	2513	THCS Phú a	2.9	54	2.48	124	3.06	106	
82	2514	THCS Phú An	3.08	40	3.88	47	4.29	16	
83	2515	THCS Phú Xuân	3.42	17	3.47	70	3.79	51	
84	2516	THCS Vinh Thái	2.9	54	3.12	93	3.99	36	
85	2517	THCS&THPT Hà Trung	3.27	28	3.62	63	4.31	13	
86	2518	THCS Phú Tân	2.48	86	2.99	100	3.92	41	
87	2519	THCS Vinh Phú	2.75	68	3.31	82	3.94	38	
88	2520	THCS Vinh Xuân	3.01	46	3.54	66	3.36	88	

TT	MA	Tr ãng THCS	N m h c 2012-2013		N m h c 2013-2014		N m h c 2014-2015	
			TB	V ãth	TB	V ãth	TB	V ãth
89	2521	THCS Phú L ãng	3.05	43	2.88	110	3.22	97
90	2601	THCS Thu Vãn	3.26	29	3.29	84	3.73	55
91	2602	THCS Thu B ãng	2.73	70	4.27	23	3.61	65
92	2603	THCS Thu D ãng	3.69	9	4.11	33	4.04	33
93	2604	THCS Thu Thanh	3.35	20	3.69	55	3.62	64
94	2605	THCS Thu Châu	3.86	5	4.19	29	3.73	55
95	2606	THCS Thu L ãng	2.82	64	4.13	30	3.61	65
96	2607	THCS Thu Phù	3.06	42	3.88	47	3.84	49
97	2608	THCS Phú Bài	3.71	7	4.27	23	4.02	35
98	2609	Ti u h c & THCS D ãng Hoà	2.65	73	2.71	117	3.06	106
99	2610	THCS Thu Ph ãng	4.27	3	3.94	43	4.31	13
100	2611	Ti u h c & THCS Thu Tân	3.01	46	3.42	72	3.49	76
101	2701	THCS L c i n	3.52	13	4.58	13	4.17	23
102	2702	THCS L c B n	3.31	23	3.7	54	4.07	31
103	2703	THCS Vinh Hi n	2.61	76	2.89	109	3.31	94
104	2704	THCS L c Thu	3.28	25	3.17	90	2.99	110
105	2705	THCS TT L ãng Cô (L c H i)	2.69	72	2.98	102	3.08	105
106	2706	THCS Lâm M ãng Quang	3.28	25	3.63	62	3.66	62
107	2707	THCS TT Phú L c	2.75	68	3.66	57	3.87	45
108	2708	THCS L c An	3.71	7	4.07	37	4.31	13
109	2709	THCS Vinh H ãng	3.07	41	3.81	52	3.33	90
110	2710	THCS L c V ãnh(Bình An)	2.88	56	2.77	113	3.13	100
111	2711	THCS Xuân L c	2.82	64	3.38	78	3.34	89
112	2712	C p 1,2 L c Bình	2.51	83	3.06	96	2.81	118
113	2713	THCS Vinh Giang	2.63	74	3.13	92	3.26	96
114	2714	THCS L c Ti n	3.31	23	3.21	87	3.13	100
115	2715	THCS L c Trì	2.48	86	3.36	79	3.79	51
116	2716	Ti u h c&THCS B n Vãn	2.71	71	2.62	120	2.75	120
117	2717	Ti u h c & THCS L c Hoà	2.94	51	3.57	65	3.53	70
118	2718	THCS L c S n	3.14	35	3.91	46	4.15	24
119	2801	THCS H ãng Lâm	1.82	99	2.23	127	2.2	127
120	2802	THCS & THPT H ãng Vãn	1.44	104	2.99	100	3.44	78
121	2803	THCS Quang Trung(H ãng Qu ãng)	1.23	106	1.49	133	2.19	128
122	2804	Ti u h c & THCS H ãng H	1.3	105	1.35	134	2.25	126
123	2805	THCS Tr n H ãng o (H ãng Th ãng)	2.22	95	2.76	114	3.43	81
124	2806	THCS Lê L i (Th tr n A L i)	2.27	92	2.69	118	3.42	84
125	2807	THCS DTNT A L i	1.98	97	2.74	116	3.1	103
126	2808	Ti u h c & THCS H ãng Nguyên	1.49	102	1.75	130	1.66	133
127	2809	THCS A Roàng	1.46	103	1.72	131	1.89	132
128	2810	Ti u h c & THCS H ãng Th y	1.18	107	1.81	129	2.4	125
129	2901	THCS Th ãng Nh t	1.55	101	1.97	128	2.01	130
130	2902	THCS BT Long Qu ãng	1.74	100	1.63	132	1.91	131
131	2903	THCS Th tr n Khe Tre	3.48	15	3.53	67	4.13	26
132	2904	THCS DTNT Nam ông	1.94	98	2.62	120	2.67	121
133	2905	THCS H ãng Hoà	2.98	48	2.82	112	2.89	116
134	2906	THCS Nam Phú	2.05	96	3.31	82	3.33	90

TH NG KÊ, X P LO I CH TL NG U RA

H c sinh l p 9 theo n v Huy n, Th xã, Thành ph

(So sánh x p lo i ch t l ng n m h c 2012-2013 và 2013-2014)

TT	Huy n	N m h c 2012-2013		N m h c 2013-2014		N m h c 2014-2015	
		TB	V th	TB	V th	TB	V th
1	Huy n Phong i n	2.27	6	3.41	6	3.31	7
2	Huy n Qu ng i n	3.46	2	3.47	5	3.38	6
3	Huy n H ng Trà	3.06	4	3.64	3	3.55	5
4	TP Hu	Không Kh o sát		5.17	1	4.7	1
5	Huy n Phú Vang	3.09	3	3.36	7	3.97	2
6	Huy n H ng Thu	3.53	1	3.96	2	3.88	3
7	Huy n Phú L c	3.04	5	3.49	4	3.6	4
8	Huy n A L i	1.75	8	2.31	9	2.85	9
9	Huy n Nam ông	2.42	7	2.69	8	2.95	8